TRI TÂN

Mùi giàu sang, đã say mê!
Lấy ai trỉ-trụ làm bia trong đời?

Đại-Nam Quốc Sử Diễn Ca

SO 6 – 8 JUILLET 1941

TRONG SỐ NÀY:

Ngô-nhân-Tĩnh
Nguyễn-Triệu
Nước ta có sử từ đời nào?
Hoa-Bằng
Bàn thêm về « Kim Vân Kiều »
Đào-duy-Anh
Khoa võ hội-thi năm Canh-thìn
Tiên-Đàm
Lịch-sử tiền-tệ ở Đông-dương
Linh-Quang
Một giờ với nhà họa-giả Trần-trọng-Kim về cuốn Việt-Nam văn-phạm
Lê-Thanh
Hội Quốc-liên
Nhật-Nham
Những đại-bác của thủy-quân
Nguyễn-huyền-Tĩnh
Phê bình « Bảy Hựu »
Nguyễn-tử-Anh
Thơ Vương-Duy, Tiểu-thuyết v. v.

Mỗi số 12 xu

TẠP CHÍ VĂN HOÁ RA NGÀY THỨ BA HÀNG TUẦN

NƯỚC TA CÓ SỬ TỪ ĐỜI NÀO?

Ai viết Việt-sử trước tiên?

ĐÁP câu hỏi đó, trước giờ nhiều người vẫn cho rằng nước ta có sử từ đời Trần (1225-1399) và ông Lê-văn-Hưu (1230 — ?) là người vâng mạng vua Trần Thái-Tông (1225-1258) đầu tiên đứng biên soạn bộ *«Đại Việt Sử Ký»*.

Nhưng thật ra, trước bộ *«Đại Việt Sử Ký»* ấy, nước ta chắc cũng đã có những bản biên-niên (annales) ghi chép mọi việc đại yếu trong nước rồi.

Chứng-cớ ?

Thì từ đời Triệu-Đà (207-137tr. J C.) đã có chức *nội-sử*. Trong bức thư của Triệu-Đà gửi cho Han-Văn-Đế, có nói đến *nội-sử Phan* (1). Vậy Phan (chắc là họ) đó là một sử quan đời Triệu, không còn phải ngờ nữa.

Đến đời Lý (1010-1224) đã có ít sách về loại hiến-chương như *«Ngọc-điệp»*, *«Hình-thư»* v. v., thì Lý chắc cũng đã có sử-thần làm việc biên chép những sách ấy.

Chẳng qua vì đời xưa sinh-hoạt đơn-giản, ít khi có những sự-biến hằng xảy cần phải ghi chép, nên dầu có sử-thần cầm bút nhưng trên trang «biên-niên», cũng chỉ lưa thưa ít nét, chứ lấy đâu được có những bộ sử giày-giặn và to-tát như đời sau.

Lại vì cuộc thế biến-thiên «thẻ» cũ, «là» xưa đã bị gặm mòn dưới «răng» thời-gian và tản mát sau những cơn binh-lửa nên, về sau, không thể biết rõ *«sử»* của nội-sử Phan ở đời Triệu và «Ngọc-điệp» (chứng là phả-ký của hoàng-gia) của đời Lý ra sao.

Còn Lê-văn-Hưu? Phải chăng ông là người làm sử đầu tiên ở đời Trần?

Không phải! trước ông, đã có Trần-Tấn.

Trong *An-nam chí lược*, quyển XV, tờ 6 b, tác-giả Lê-Tác chép: « Trần-Tấn, được vua Trần Thái Tông (nguyên văn nói là Thái-Vương) dùng làm Tả-tàng, rồi thăng lên chức Hàn-trưởng, có *làm* (tác) Việt-Chí ».

Cùng tờ sách trên, dưới việc Trần-Tấn, Lê-Tắc nói đến Lê-văn Hưu: « Lê-văn-Hưu *tu* (sửa) Việt-Chí ».

Xét thứ tự trong sách trên, ta thấy tác-giả *An-nam chí lược* nói việc Trần-Tấn trước, rồi đến việc Lê-văn-Hưu sau. (Hai nhà sử thần ấy đều là người đồng thời với nhau, cùng sống dưới triều vua Trần-Thái 1225-1258)

So-sánh *tác* với *tu*, ta thấy công việc của Trần-Tấn là khởi đầu làm ra; còn việc làm của Lê-văn-Hưu là sửa sang vậy. Như thế, trước Văn-Hưu, còn có Trần-Tấn, một sử thần đời Trần, đã đứng làm Việt-Chí, tức là Việt-Sử rồi

Bộ sử do Lê-văn-Hưu đứng làm đây, theo lời tựa của Ngô-sĩ-Liên trong bộ *« Đại-Việt Sử-ký toàn-thư »*, thì chỉ là công việc *trùng-tu* (refonte).

Khi làm bộ *« Đại-Việt Sử-ký »* ấy, sử thần Văn-Hưu, một tay đa thủ but đời Trần, tìm nhặt tài liệu ở các sử cũ và trong mọi sách vở, biên thành 30 quyển: trên kể từ đời Triệu Vũ-Đế, dưới chép đến đời Lý-Chiêu-Hoàng (207 tr J. C — 1224 S. J C) Mãi đến tháng giêng năm Trần Thánh Thiệu long thứ 15 (Février 1272) bộ sử ấy của Nhân Uyên hầu (tước của Lê-văn-Hưu) mới nên trọn.

Sở dĩ Ngô-sĩ-Liên gọi việc làm sử của Văn-Hưu là *« trùng-tu »*, có lẽ là vì trước đó đã có những bản « biên niên » cũ, thưa thớt lặt vặt mỏng mảnh, sơ sài, chưa thể gọi được là sử, bấy giờ Văn-Hưu mới thâu nhặt tài liệu trong những bản cũ ấy và tham khảo trong các sách vở nhất là của Tàu mà làm thành một bộ sử đầy đủ, giả giặn, có đầu mối, có thứ tự, có lời bàn, tức là bộ *« Đại-Việt Sử-ký »* làm căn cứ cho các sử thần sau này đấy.

Vậy nay có thể kết luận: Nước ta, từ đời Triệu-Đà đã có chức Nội-sử đời Lý đã có những sách thuộc loại hiến chương; còn sử thì đến đời Trần Thái-Tông đã có bộ Việt-Chí Mà nhà sử thần Trần Tấn chính là người lính tiên phong trong đội quân sử ký nam Việt.

Tiếc rằng bộ Việt-Chí do Trần Tấn làm đó không truyền, nên về sau người ta chỉ thấy có bộ *« Đại Việt Sử-ký »* của Lê-văn-Hưu, là người có công lớn với sử học giới nam-việt (2)

HOA-BẰNG

(1) Bức thư này có in trong *Đại-Việt Sử Ký Toàn-Thư Ngoại-Kỷ*, quyển 2, tờ 3,4v . . . v.

(2) Một kỳ khác, chúng tôi sẽ có lời nói đến những bộ Nam-sử viết bằng chữ hán.

Bàn thêm về lai-lịch sách "KIM-VÂN-KIỀU"

Đào - Duy - Anh

CÁCH đây hơn ba tháng, tôi có viết trong báo *Bạn Đường* (số 3, ngày 16-3-41) một bài đề là *Lai-lịch sách Kiều*, đại khái kết luận rằng Nguyễn Du viết quyển *Đoạn-trường tân-thanh* chỉ là dịch thành vận văn một quyển tiểu thuyết tàu của Thanh-tâm tài-nhân biên-soạn. Trong Tri-Tân số 4, ông Dương-quảng-Hàm viết một bài khảo-cứu về « Nguồn gốc truyện Kiều » cũng kết luận như vậy.

Trước kia tôi đã phải dài lời biện-bạch để chứng minh rằng sách *Kim-Vân-Kiều Truyện* là sách của người tàu mà tác giả chỉ đề hiệu là Thanh-tâm tài-nhân. Trong số Tri-Tân trước, ông Dương-quảng-Hàm lại cũng viện đủ chứng-cớ để biện hộ cho ý-kiến ấy.

Nay tôi xin dẫn thêm một chứng cớ nữa, có thể xem là chắc-chắn vững-vàng hơn hết và tưởng có thể tự đủ được, chẳng cần gì phải phân giải nhiều lời. Trong bài « Lai-lịch sách Kiều » tôi có phụ chú một câu : *« Sách này (Kim Vân Kiều truyện) hiện nay hiếm lắm, chính ở Trung-hoa, trong các hiệu sách ngày nay cũng không thấy bán nữa, nên ta mới phải mất công mà biện bạch về nó »*. Khi viết câu ấy, tôi chưa được đọc hai quyển Văn-học-sử của Trung-quốc đều có nói đến tên sách ấy là :

1 Quyển *Trung-quốc văn-học-sử đại-cương* trong « Đông-nam đại-học tùng-thư » của Cố-Thực biên-soạn, do nhà Thương-vụ ấn thư-quán ở Thượng-hải xuất-bản năm 1926.

2 Quyển *Tân-biên Trung-quốc văn-học-sử* của Đàm-chính-Bích soạn, do nhà Quang-minh thư-cục ở Thượng-hải xuất-bản trong năm 1935.

Quyển trên, chương 13, về Thanh-đại văn-học, tiết 7 về Truyền-kỳ tiểu-thuyết, trang 327 có câu : *« Thuật ở trước đều là những bộ trường-thiên tiểu-thuyết lớn, ngoài ra còn có các quyển Nữ Tiên ngoại-sử, Bình-Sơn Lãnh-Yến,* Kim-Vân-Kiều truyện... » Ở đây, ta chỉ mới biết *Kim-Vân-Kiều truyện* là sách tàu chứ chưa biết tác-giả là ai.

Quyển sau nói rõ hơn. Ở thiên 6 về Minh Thanh văn-học, chương 1 về Tiểu-thuyết, tiết 6 về Tài-tử giai nhân, có câu : *« Ngoài ra, chỉ biết trước-tác hoặc san hành ở khoảng Minh Thanh thì có các sách :* Kim-Vân-Kiều truyện, 24 *hồi, đề là* Thanh-tâm tài-nhân *biên, kể truyện ly hợp của Thúy-Kiều cùng người yêu là Kim-Trọng.»*

Trong bài «Lai-lịch sách Kiều», tôi có tỏ ý hoài-nghi đối với những lời phê-bình mà bản in cho là của Kim-Thánh-Thán, vì sách *Kim-Vân-Kiều truyện* là một tiểu-thuyết tầm thường không lẽ nào dẫn khởi được mối cảm-hứng của một nhà phê-bình khó tính như họ Kim. Nay thấy trong hai quyển Trung-quốc văn-học sử trên, về các sách *Thủy-hử truyện* và *Tam-quốc-chí diễn-nghĩa* đều có nói đến Kim-Thánh-Thán phê-bình, mà về *Kim-Vân-Kiều truyện* lại không nhắc đến Thánh-Thán, thì mối hoài-nghi của tôi càng thêm mạnh nữa.

Nhân tiện, tôi xin đăng lại bài «Lai-lịch sách Kiều» để góp thêm ý-kiến cùng bạn đọc của tạp-chí Tri-Tân :

Lai-lịch sách Kim-Vân-Kiều

Khi nhỏ, tôi từng nghe ở xung quanh người ta bàn về truyện Thúy-Kiều rằng : « Nguyễn Du tuy dịch một quyển tiểu-thuyết Tàu thành truyện ấy, nhưng trong tiểu-thuyết Tàu thì đến chỗ Thúy-Kiều tự trầm ở sông Tiền-đường là hết. Nguyễn-Du thấy sự tích như thế quá thảm, quá «sái», nên đã thêm vào đoạn «tái ngộ Kim-Trọng» để thành một truyện «có hậu».

Ý kiến ấy chỉ bằng cứ vào truyền thuyết, nhưng đã được phổ cập trong nước rất rộng, cơ hồ, trừ một số ít người học giả có chủ kiến, phần nhiều người đọc Kiều đều tưởng như vậy cả.

Có lẽ cũng vì ảnh hưởng vô hình của truyền thuyết ấy mà Phạm Thượng - Chi tiên - sinh, trong một bài nghiên cứu viết khi còn trẻ, đã nói rằng Nguyễn-Du viết sách Đoạn-trường tân-thanh là dựa vào một truyện ngắn chép sự tích Vương-Thúy-Kiều của Dư-Hoài, tự Đạm-Tâm, ở tập sách Ngu-sơ tân-chí.

Truyện ấy chỉ có mấy trang. Theo đó thì Vương-Thúy-Kiều là người có thực. Nàng quê ở Lâm-chi, bị bán cho bọn con hát từ thuở nhỏ, thường bị gọi là Kiều nhi, người xinh đẹp, khiếu thông minh, hát hay, giỏi đàn sáo, nhưng tính tình nhã đạm, không khéo thuật tiếp khách, nên thường bị đánh. Sau có người tên là La-Long-Vân mua Kiều-nhi rồi đem cho bạn mình là tay tướng cướp Từ-Hải làm con hầu. Được ít lâu

Từ-Hải bỏ đi, rủ bọn nụy nô vào cướp đất Giang-nam, nhân thế mà bắt được mấy người con hát, trong ấy có Thúy-Kiều. Từ-Hải lấy Thúy-Kiều làm vợ, rất thương yêu, thường cho dự bàn vào việc quân cơ. Chính Kiều đã gây nên cuộc thất bại cho Từ-Hải sau này, vì nàng muốn về quê nên xui Hải hàng với Hồ-Tôn-Hiến. Hải bị Tôn-Hiến lừa, bị giết, còn Kiều thì bị ép hầu rượu Tôn-Hiến rồi lại bị ép gả cho tù-trưởng Vĩnh-Thuận. Kiều không chịu được xấu-hổ, tự trầm ở sông Tiền-đường.

Dư-Hoài thấy Thúy-Kiều là một người «thân hèn nghề mọn» mà đã khuyên được anh tướng giặc Từ-Hải đầu hàng, rồi sau khi Từ-Hải bị họa, lại biết tự tử để khỏi phải mang tiếng «giết chồng rồi lại lấy chồng». Nhà văn sĩ Trung-hoa đương thời «thương cái chí của nàng, nên góp nhặt chép lấy hành-sự làm một truyện ». Đó là một việc ta vẫn thường thấy trong văn giới.

Nhưng Nguyễn-Du là người Việt-nam, mà lại là hậu sinh cách ba trăm năm, không có lẽ đối với người con hát họ Vương kia lại cũng có cảm tình đằm thắm tươi tắn như Dư-Hoài, cho nên ta không thể tin được rằng ông đã bằng cứ vào truyện ấy mà dệt thêu kết cấu làm truyện Đoạn trường tân-thanh.

Theo ý tôi, thì Nguyễn Du sở dĩ chú ý đến Thúy-Kiều, thương xót, than khóc, ngâm vịnh Thúy-Kiều là bởi giữa người con hát xưa với ông còn có sách Kim-Vân-Kiều truyện nữa.

Hiện nay tôi cũng còn thấy có ít nhiều người cho rằng sách Kim-Vân-Kiều truyện (ta thường gọi lầm là sách Thanh-tâm tài-nhân) là do người ta bắt chước Đoạn-trường tân-thanh mà viết ra. Tôi không tin thuyết ấy, và tưởng rằng có lẽ các nhà chủ trương thuyết ấy lầm sách Kim-Vân-Kiều với một quyển Thúy-Kiều truyện của một nhà nho nào đã theo quyển truyện của Nguyễn-Du mà dịch hệt ra chữ hán (1).

Vả chăng, phần nhiều người mình chỉ được xem bản Kim-Vân-Kiều truyện viết tay (2) mà chưa thấy bản in, cho nên chỉ nhận theo thông thuyết trên kia mà cho rằng sách ấy là do người Việt-Nam viết. Nhờ một dịp tình cờ, tôi đã được xem sách « Kim-Vân-Kiều truyện » in. (3) Bản sách ấy giấy 136 tờ khổ 130 x 210, giấy Tàu (thứ giấy ấy người Tàu dùng để in sách), do nhà Quán-hoa-đường xuất bản. Vì mất trang đầu nên không biết nhà xuất bản ấy ở tỉnh nào và khắc bản ấy về đời nào. Nhan đề của bản ấy là Quán-hoa-đường bình luận Kim-Vân-Kiều truyện.

Sách chia làm bốn quyển. Ở đầu mỗi quyển, ngoài cái nhan đề như trên chép lại và số mục của mỗi quyển, còn có một hàng ở trên đề mấy chữ « Thánh-Thán ngoại-thư ». Ở dưới hàng thứ hai lại có mấy chữ « Thanh-tâm tài nhân biên thứ », tỏ rằng tác-giả chỉ để biệt hiệu là Thanh-tâm tài-nhân (4). Hàng thứ ba là số-mục của hồi. Cả thảy có 20 hồi, ở mỗi hồi trước chính-văn thì có một câu đối làm tiểu-đề của hồi, như phần nhiều các tiểu-thuyết Tàu khác, rồi đến một bài bình luận. Xem kiểu chữ in và cách sắp đặt thì giống hệt như các sách tiểu-thuyết của Tàu xưa, ta không thể ngờ rằng sách ấy là của người Việt-nam được.

Nếu ta xét văn chương nó, thì ta cũng nhận thấy đại khái rất giống bút pháp các tiểu-thuyết Tàu khác, trong ấy có nhiều chữ phương ngôn tục ngữ ta chưa hề thấy trong thuyết bộ của người Việt-nam, mà thực ra người mình không thể nào viết được. Tôi không có thể tin rằng các nhà nho hán-việt ta, xưa nay chưa từng có một ai viết được quyển tiểu thuyết nào, mà nay lại ngẫu nhiên có người viết ra được một quyển giống hệt của người Tàu như thế.

Về lời bình luận ở đầu mỗi hồi, tôi còn ngờ chưa dám chắc quả thực là lời Kim Thánh-Thán, vì giá trị sách này chưa đủ khiến Thánh-Thán phí công như giá trị của sách Tam-Quốc chí và Tây-sương-ký được. Nhưng dẫu đó là Thánh-Thán giả nữa thì cũng phải là người Trung-quốc, chứ không phải người Việt-nam chỉ quen học kinh sử mà có lối văn hào phong như ở các bài bình luận ấy.

Nếu ta xét cái nhan đề Kim-vân-Kiều tân truyện » của Phạm-qui-Thích, người bạn thân của Nguyễn-Du, đã dùng để sửa lại tên sách Đoạn-trường tân-thanh khi đem khắc bản in, thì ta lại thấy nó hàm cái ý rằng quyển sách Nguyễn-Du bắt chước là Kim-vân-Kiều truyện, mà xưa nay người ta vẫn gọi lầm là sách Thanh-tâm tài-nhân, lộn tên tác giả làm tên sách. Thiệt ra thì sách ấy chưa được liệt vào hạng sách tài tử như các sách Thánh-Thán phê bình, nhưng cách kết cấu của nó cũng chặt chẽ có thể gọi là một tiểu thuyết khá được. Song Nguyễn-Du cảm xúc không phải vì giá trị văn-chương của nó, mà bởi thân thế và tâm sự của người chủ động truyện ấy giống hệt với thân thế và tâm sự của ông.

Xem tiếp trang 21

Khoa võ hội thí năm CANH-THÌN (1880)

TRONG một kỳ trước, chúng tôi đã nói sau khoa võ trương thí năm Mậu-dần (1878), ở Huế còn hai khoa thi hội về ngạch võ nữa (1).

Năm canh-thìn (1880) niên-hiệu Tự-đức thứ 33, mở khoa thi hội cả văn lẫn võ tại kinh-đô Huế.

Số thí-sinh ứng-cử có tất cả 1000 võ cử-nhân và 1000 thí sinh tam trường. Trong khi thi và trước ngày thi, các thí-sinh đều được nhà nước cấp cho lương ăn ở kinh, mỗi suất được hai hộc lương và hai quan tiền.

Chương-trình thi hội đại-khái như thi hương (2), nhưng chỉ khác là da nặng hơn vài bậc. Ví dụ như tạ nặng hơn, chạy giải, súng bắn, đích đề xa, v. v. Ai được trúng cách thi hội mới được vào đình đối.

Trước khi vào thi đình, phải nộp đơn nói rõ đã học đủ, thập bát ban võ-nghệ, binh thư, binh pháp, nay tình-nguyện vào đình-thí.

Còn những thí sinh có đơn nói rõ « *vô hữu thức tự* » (không biết chữ), không học binh-thư, thì gọi là phó trúng-cách mà lấy vào hạng phó-bảng.

Chính trúng cách mà hỏng đình thí thì phải thoái-hồi cử-nhân.

Đình thí : thi luôn trong một ngày ở ngay sân điện Thái-hòa, chỉ có nghỉ độ mươi phút là lúc nhà vua ban cho ăn uống.

Khoa ấy đức Dực-Tôn se mình, nên có quan khâm mệnh chủ khảo và các quan giám-khảo hội đồng chấm ở điện Thái-hòa.

Các bài thi gồm có :

1°) *Thập bát ban võ nghệ.* — Phải đi đủ cả mười tám thứ binh khí, dùng binh khí thật ; sai một bài cũng bị đánh hỏng.

2°) *Đấu quyền.* — Tai-sinh phải đấu với 5 người lính ngự-lâm do quan trường đã tuyển ra. Phải đấu cho kỳ thắng được ba người mới có điểm ưu bình ; chỉ thắng được hai : hỏng ! Những lính ngự-lâm mà thua các thí-sinh thì phải phạt lương trong 9 tháng. Vì thế bọ đều hết sức trổ tài ra đấu.

3°) *Đấu roi, đấu côn.* — Cũng đấu với 5 người ngự-lâm như trên.

Xong ba kỳ này, thiện dụng binh khí gì thì dùng thứ ấy ra đấu với 5 người lính ngự-lâm : thắng ba, mới đỗ.

Qua các kỳ trên là giời sẩm tối. Nhà vua có ban yến (cơm rượu). Trước khi ngồi vào mâm, các thí-sinh đều làm lễ tạ ân.

Ăn xong, các thí-sinh vào kỳ đối sách. Mỗi thí sinh phải làm một đầu bài. Đại đề khoa ấy hỏi về *Tôn, Ngô binh-pháp, Binh gia yếu lược,* Võ kinh, Võ lược, những trận lớn của các danh tướng xưa.

Trong khi đối sách, thí-sinh nào viết chậm thì đã có thư-ký đằng-lục viết hộ.

Đối sách xong, lại phải sát hạch lại bằng cách thi bắn. Mỗi người phải bắn 9 phát, phải trúng đích ít ra là 3 phát. Kỳ này gọi là « phúc-hạch cửu-phục » để phòng thi gian.

Khi các quan trường xét các phân số có ưu bình mới tâu lên nhà vua xin châu phê lấy đỗ.

Ngày truyền lô : Một viên quan trong ban giám-khảo, áo, mũ tề-trình, bưng bảng có vẽ rồng, ngồi trên bành voi, dịch loa mà xướng danh từng tên người đỗ một.

Truyền lô xong, người ta rước bảng rồng ấy ra niêm yết ở Phú-văn-Lâu để thiên hạ cùng biết.

Các ông tân-khoa đều được ban một cái mũ, một áo bào màu lam. Rồi do quan trường đưa vào điện Thái-hòa, bái mạng, tạ ân, dự yến.

Lệ bản-triều : các tạo-sĩ cũng được ban cờ biển và cho về vinh quy ba tháng.

Tân khoa được phép dùng trạm đi do dịch từ kinh về tận nguyên quán. Khi gần đến tỉnh mình còn cách ba cung trạm, thì quan Tổng-đốc và quan Đề-đốc bản tỉnh tuân theo giấy sức trong Bộ, phải mang binh lính, voi ngựa ra ngoài ba cung trạm đón tiếp nhà võ tân khoa. (Chỗ này khác với

văn tiến-sĩ).

Hết hạn ba tháng, tạo-sĩ được sơ bổ ra làm quan thụ hàm ngũ-phẩm cai-đội ; nhưng sáu tháng sau thì được thăng lên một trật. Phó bảng phải một năm rưỡi.

Con các quan võ cũng được tập-ấm như bên văn. Lệ định : Con võ quan từ ngũ-phẩm trở lên gọi là : « Anh danh » ; từ ngũ phẩm trở xuống gọi là « Giáo-dưỡng ». Họ đều được khai vào học trường vũ-bị ở Kinh và ăn lương nhà nước.

Những quan võ, do chân khoa-mục xuất thân, khi ra làm quan, mới được có hai chữ « tinh binh », « cấm binh » (cũng như văn : hàn-lâm).

Có một điều lạ : theo lệ đã định, hễ quan văn mà cải sang làm quan võ thì người cha phải phạt 50 quan tiền ! Còn con quan võ đổi sang văn thì người cha lại được thưởng năm mươi quan tiền. Quan võ muốn cải sang bên văn phải tốn sụt một trật lúc đi cùng chức ; nhưng trong những lúc triều hội thì vẫn theo phẩm-cấp mà đứng vào ban.

Xem thế, đủ biết ở nước ta vẫn sùng văn, không thượng võ, cho nên thế-gian có những câu :

Văn thì cửu-phẩm là sang ;
Võ thì tứ phẩm còn mang gươm hầu !

Và :

Quan văn mất một đồng tiền
Làm cho quan võ mất quyền quận-công !

Nhưng xét ra : văn võ đều đáng trọng cả. Trong khi quan văn cai-trị thu xếp ở trong cũng cần phải có quan võ uy, trấn chỗ biên giới thì nước mới bình-yên được.

Khoa Canh-thìn (1880) có tất cả 15 ông phó bảng (khoa này không có ông nào đủ phân số đỗ Tạo-sĩ. Mà một sự lạ : từ khi bản triều khai khoa võ, không có một người Bắc-kỳ nào đỗ Tạo-sĩ cả).

●

Dưới đây, tôi xin lục đăng những quí tính phương danh các vị đại khoa khoa ấy, do một cụ đã dự thi cho biết (2). Vì lâu ngày nên không đủ và tên họ sợ có sai-nhầm, mong rằng những ngài nào là con cháu các cụ sẽ làm ơn đính chính cho :

Nguyễn-viết-Kỳ quán làng Quất-động, làm đến lãnh-binh Hải-dương hưu trí thăng hàm đề đốc.

Nguyễn-Long quán Gia-định (Nam-kỳ), ngụ Hà-nội, là con giai quan suất đội Nguyễn-văn-Nghĩa, cháu quan Nam-thiên thượng-trấn tổng-trấn Nguyễn văn-Luận, làm thủy-vệ quân-cơ hồi quân Pháp hạ thành Hà-nội năm Nhâm-ngọ (1882), sau quyền nhiếp phủ Đa-phúc, đi giám-sát trường Nam, có sự bất đồng với quan chủ khảo, xin cáo-hồi (3).

Nguyễn-văn-Thảo quán làng Đông-phù, huyện Thanh-trì, làm đến Vệ-úy phấn nghĩa ở Kinh.

Võ-hữu-Hùng quán làng Pháu diễn, phủ Hoài-đức, tỉnh Hanoi (nay thuộc Hà-đông) làm đến Đốc-binh quân thứ Sơn-tây.

Nguyễn-hữu-Dũng quán làng Hạ-trì-phủ Hoài-Đức, làm đến Phó quản-cơ Hải-dương.

Phạm-văn-Duệ quán huyện Tiên-lữ Hưng-yên (là con ông Phạm-văn-Tài, lãnh-binh Hưng-yên), làm đến Suất-đội tỉnh Tuyên-Quang rồi mệnh cố.

Phó bảng Khiển (không nhớ họ), gươi làng Lạc-chí h, Ý-yên, Ninh-bình, làm chức đốc. binh, sau tử trận trong thành Nam-định.

Phó bảng Tường (người phố
Phó bảng Dự (Hàng tre Hà-nội.

Còn sáu vị nữa vì lâu ngày, nên không sao biên được hết. Mong rằng các bạn ưa khảo-cứu sẽ bổ túc thêm cho.

Trong bảng này có hai ông đại-khoa có chân «Anh-danh».

TIÊN ĐÀM

---

(1) Xem Tri Tân số 2, trang 7.

(2) Cụ Cử Nguyễn-đình-Trọng tiền hậu là Tổn có thi đình khoa Canh thìn, nhưng bị hỏng và phải thoái hồi cử nhân mặc dầu trong kỳ thi bản cụ đã quán cả ba kỳ, nghĩa là bắn trúng cả 9 phát

(3) Tiểu-sử này là do ông Nguyễn-ngọc-Mai, thứ nam Cụ Bảng Nguyễn-Long, cho biết. Xin trân-trọng kính tạ ông.

GIÁ BÁO

1 năm 5p 50 Nửa năm 2p 80
3 tháng 1p 50 Mỗi số 0p 12

Công sở và ngoại-quốc gấp đôi

Thư và ngân-phiếu gửi cho ông Nguyễn-tường-Phượng 349 phố Huế Hanoi

Hán-văn trích-diễm

"CHIỀU THU Ở NÚI"

THƠ VƯƠNG-DUY

Nguyên-văn chữ hán

空山新雨後
Không sơn, tân vũ hậu,
天氣晚來秋
Thiên khí vãn lai thu.
明月松間照
Minh nguyệt tùng gian chiếu,
清泉石上流
Thanh tuyền thạch thượng lưu.
竹喧歸浣女
Trúc huyên, qui cán nữ ;
蓮動下漁舟
Liên động, hạ ngư châu.
隨意春芳歇
Tùy ý xuân phương yết,
王孫可自留
Vương-tôn khả tự lưu.

Sơn sơn cư thu minh.

Chú-giải

Bài này, tác-giả Vương-Duy tả những cảnh mắt thấy sau trận mưa thu trong khi ở núi :

Núi lâng-lâng vì đã tắm một trận mưa mới. Khí trời, tối đến, mát dịu, đượm hơi thu. Khe những nhánh thông già, gieo-giắc ánh trăng vàng chỗ thưa, chỗ nhặt. Suối trong vắt, sau khi « uống » no nước mưa róc-rách chảy qua những hòn đá nhẵn thín lồm-ngồm « bò » trong lòng suối.

Dưới bóng trúc cựa cót-két, cô gái đi giặt lững-thững ra về. Chiếc thuyền câu lách vào khe những lọng sen xanh sậm già cằn, làm cho lá và hoa rung-rinh lay-động.

Hai câu kết, ý nói cảnh chiều thu ở trong núi đã thú và vừa ý như thế, thì dầu cái hương-vị mùa xuân có hết chăng nữa, khách Vương-tôn cũng có thể cứ ở lại mà quấn-quít lấy đá, lấy trúc, lấy thông, lấy suối trong, trăng đẹp...

Cùng hai chữ « *xuân phương* » này. Lương Nguyên-đế đã có dùng trong câu thơ : «*Xứ xứ xuân phương động* ». (Chốn này chốn khac, hoa xuân đều tươi động).

Hai chữ « *Vương tôn* », ta cũng thấy dùng trong Sở-Từ của Khuất-Nguyên: «*Vương-tôn du hề bất qui ! Phương thảo sinh hề thê-thê !*» Nghĩa là *Vương-tôn đi chơi không về ! cỏ thơm rầu rầu sống !*

Dịch ra thơ ta

Mưa tạnh, núi trơ-trẽn.
Chiều thu lọt hơi may.
Khe thông, soi trăng tỏ.
Trên đá, chảy suối đầy.
Gái giặt về, trúc cựa.
Thuyền chài thả, sen lay.
Vương-Tôn cứ ở lại,
Xuân hết thơm ? mặc thây !

Tiểu sử Vương-Duy

Vương-Duy, tên tự là Ma-cật, người Thái-nguyên đời Đường (618-907)

Dưới trào Huyền-Tông (713-755), Vương làm đến chức Thượng-thư hữu-thừa ; cho nên người đời thường kêu là Vương hữu-thừa.

Nói đến « bộ ba » thi-sĩ đời Đường, thì sau Lý-Bạch (1) và Đỗ-Phủ, (2) tất phải kể đến Vương-Duy Cho nên người ta đã sánh Lý, Đỗ, Vương như Ngụy, Thục, Ngô đời Tam-Quốc.

Khác với Lý thì phiêu-dật, Đỗ thì trầm uất, Vương riêng đi một con đường, lấy hứng chí hội tâm làm chủ.

Chịu ảnh-hưởng lối thơ uyên-thâm, mộc-mạc và tươi-tắn của Đào-Tiềm đời Tấn, Vương hạ bút, cốt tự-nhiên, không cầu kỳ ; thế mà lời vẫn nhiệm-mầu, ý-tứ vẫn thanh-nhã.

Về lối cổ-thi, luật cũng như tuyệt, Vương đi đến tận bực cao tột, tinh-hoa, hùng-hồn, rộng-rãi, thanh-thanh, thon-thon và nhẹ-nhàng.

Trong « *Thương-Lang thi-thoại* », Nghiêm-Vũ đã phải khen Vương: «*Như tiếng trong khoảng-không, như sắc trong hình-tướng, như ánh trăng trong nước, như bóng trong gương, lời dẫu hết nhưng ý vô-cùng.* »

Phê-bình về Vương, Tư-Không Biểu-Thánh có viết : « *Ẩm thực trung chi diêm mai, mỹ tại diêm mai chi ngoại* ». Ý nói Thơ Vương như đồ da-vị trong các món ăn ; ăn rồi người ta vẫn còn cảm thấy cái ngon của những đồ da-vị ấy.

Ngoài cái hay thơ, Vương còn có tài viết tốt và vẽ khéo. Đương-thời đã khen-tặng Vương câu này : « *Trong thơ như tranh vẽ, trong vẽ như có thơ* ». (*Thi trung hữu họa, họa trung hữu thi*).

Lối vẽ sơn thủy của Vương « đẻ » ra phái *Nam-tông* trong làng hội-họa tàu.

Có cái biệt-thự Võng-Xuyên, Vương cùng Bùi-Địch thường chơi ở đó, ngâm vịnh mua vui dưới những tơ trăng thanh mịn và trước những tiếng đàn gió êm-ả nhịp-nhàng...

HOA-BẰNG

(1) *Coi Tri-Tân số 1, trang 9.*
(2) *Coi Tri-Tân số 2, trang 9, 16.*

Kinh-tế thường-thức

Lịch-sử tiền-tệ ở Đông-Dương

ĐỜI thượng-cổ, người iệt Nam đều tiêu dùng bằng tiền tàu cả. Mãi tới đời vua Lý Nam Đế (544) mới đúc lấy được tiền. Đó là đồng tiền Việt-Nam thứ nhất có mấy chữ niên-hiệu « Thiên-Đức »

Tới đời Gia-Long (1802) mới định rõ các thứ tiền tiêu. Có ba thứ tiền : tiền vàng, tiền bạc và tiền đồng.

Tiền vàng và tiền bạc thì làm từng thỏi hình chữ nhật, có khắc niên-hiệu nhà vua, không có hình-dấu gì cả. Những tiền này lấy lạng làm gốc.

Tiền vàng có những thỏi :
100 lạng
50 —
40 —
30 lạng
10 — hay là 1 nén vàng
5 — — 1/2 — hay thoi vàng
1 — — 1 đĩnh vàng
1/2 —
1/4 —
4 đồng cân
3 —
2 —
1 —

Tiền bạc thì có những thỏi :
100 lạng
40 —
30 —
20 —
10 — hay 1 nén bạc
5 —
1 — hay 1 đĩnh bạc
1/2 —
1/4 —

Tiền đồng thì chỉ có 1 thứ, nặng nhẹ không đều nhau.

Tiền đồng Gia-Long đúc ở Hà-nội năm 1814, nặng 1 đồng cân (3gr37).

Tiền đồng Đồng-Khánh đúc ở Huế năm 1886, nặng 1 đồng 4 phân (5gr285).

Tiền đồng Thành-Thái nặng 1 đồng 1 phân (4gr152).

Bạc đồng (piastre) thứ nhất của người Việt-nam đúc ra là về đời Minh-mạng, phỏng theo bạc đồng của người Mễ-tây-cơ. Đồng bạc này nặng 27gr045, có 375/1000 phần bạc. Nhưng vì số bạc nhẹ quá, nên không ai muốn dùng ; đến năm 1858 không thấy còn nữa. Bây giờ người ta chỉ dùng những đồng bạc ấy (có khắc hình con rồng) để làm huy-chương tức là đồng *ngân-tiền* mà chính phủ Nam-triều vẫn ban cho những người có công-lao.

Tiền ngoại quốc tiêu ở Đông Dương. — Tiền ngoại quốc tiêu ở Đông-dương ngay từ đời Gia-long, nhưng chỉ dùng ở những hải-cảng và những thị-trấn có người ngoại quốc thôi.

Thấy có những thứ tiền này :
1·) Bạc Mễ-tây-cơ cũ gọi là clean dollar.
2·) Đồng phật-lăng Pháp.
3·) Bạc đồng Mễ-tây-cơ kiểu mới.
4·) Bạc đồng Mỹ «trade dollar».
5·) Đồng écu 5 quan của Pháp.

Những thứ tiền này xưa tiêu hỗn-độn cả, mãi đến 1er Janvier 1906 mới thôi hẳn để nhường quyền chính-thức cho tiền Đông-dương do chính-phủ Pháp phát-hành.

Tiền bạc Đông-dương từ khi có chính-phủ Bảo-hộ. — Bạc đồng và các thứ hào xu mà chúng ta hiện đương tiêu là do nghị-định ngày 22 Décembre 1879 phát-hành. Nhưng cũng mãi đến năm 1906 những tiền ấy mới có độc-quyền lưu-hành chính-thức ở xứ này. Còn từ trước năm 1906, tiền ấy cũng bị coi như các tiền ngoại-quốc khác.

Năm 1879, chính-phủ Pháp đúc những thứ tiền này :

Bằng bạc. — Đồng 1p, đồng 0p 50, đồng 0p 20 và đồng 0p.10.

Bằng đồng. — 1 xu ; 1/2 xu.

Năm 1901 lại cho lưu-hành thứ giấy bạc của nhà Đông-Pháp ngân-hàng, do sắc-lệnh 3 Avril 1901.

Các thứ giấy bạc. — 100p., 20p., 5p., 1p.

Trong cuộc Âu-chiến 1914-1918 và cuộc Âu-chiến hiện-thời, chính-phủ lại cho phát-hành thêm những thứ giấy bạc : 0p 50, 0p 20, 0p.10.

Chừng 2 tháng nay, chính-phủ lại phát hành thứ giấy bạc 500p. (chỉ tiêu được ở trong 5 xứ Đông dương này thôi).

Tiền kẽm. — Triều Nguyễn có đúc nhiều tiền kẽm (sapèque de zinc). Có những tiền như Gia-long thông bảo, Minh-mạng thông-bảo, Thiệu-trị thông-bảo, Tự-đức thông-bảo. Có hồi 1 xu ăn 6 đồng kẽm ; có hồi 1 xu ăn 24 đồng kẽm, v. v.

Tiền kền. — Năm 1930 Chính phủ đúc thêm thứ tiền bằng kền tức là đồng 5 xu.

Tiền đồng Bảo-đại. — Do chỉ-dụ ngày 4 Mai 1933 phát hành, 1 xu ăn 6 đồng.

LINH-QUANG

PHỎNG VẤN

Một giờ với nhà học-giả

TRẦN TRỌNG KIM

về cuốn Việt-Nam văn-phạm

TIÊN-sinh tiếp chúng tôi trong một căn phòng xinh-xắn tĩnh-mịch, rất hợp với việc làm của tiên-sinh.

Trên bàn, một tập nguyên cảo mà có lẽ tiên-sinh vừa rời khỏi, mấy cái cặp chứa tài liệu và bản thảo cuốn VŨ-TRỤ ĐẠI-QUAN của tiên-sinh đang soạn.

Ngồi trước tiên-sinh, nghĩ đến những công việc của tiên-sinh đã làm và sắp làm, chúng tôi có cảm tưởng như được một bực tiền-bối khuyến-khích, một bực đã có tuổi gần đến lúc được nghỉ ngơi để hưởng thú thanh nhàn, mà còn gắng làm những công việc nặng-nề nhất trong sự trùng-tu cái nền văn hóa Việt-nam đang đổ nát.

— *Chúng tôi lại đến mong được tiên-sinh cho biết một vài câu chuyện có liên can đến cuốn Việt-Nam văn phạm của tiên-sinh vừa mới cho xuất bản.*

— Chắc các ngài, cũng như tôi, nhận rằng ngày nay, một số đông người Việt-nam, phần nhiều là các ông nhà văn và nhà báo, viết văn cẩu thả quá,... dùng chữ cẩu thả, đặt câu cẩu thả.... Hình như các ông ấy cố ý muốn bắt chước lối hành văn của người các nước, làm mất hẳn cái tinh thần văn-chương Việt-Nam đi. Sao lại thế!

Tôi tưởng người Việt-Nam ta ngày nay, sống giữa tình thế này, không nên mơ màng những sự viển vông, mà chỉ nên vun đắp thế nào để giữ cho được cái « gốc » của ta. Công việc chưa có thể có kết qủa tức khắc, nhưng ngày sau... biết đâu ngày sau cái gốc ấy chẳng mọc chồi nảy lộc, rồi đâm lá trổ hoa....

— . . . . . .

— Hội Khai-trí Tiến-đức, nói về khi mới thành lập, nghĩa là vào giữa hồi Âu-chiến trước, có một mục đích nhất định. Chiến-tranh hết, cái mục đích ấy không còn nữa. Chẳng nhẽ có cái hội đấy mà lại chẳng làm gì. Hội lại còn mang tiếng là dung túng những sự tiêu khiển có hại nữa. Chúng tôi nghĩ lập thành một ban làm việc cho văn học nước nhà. Buổi đầu, trong ban chỉ có những người chọn trong số các hội viên. Sau chúng tôi xin đem vào cả những người không có chân trong hội, vì không mến cái mục đích của hội, nhưng có thể là những người giúp việc rất đắc-lực cho ban của chúng tôi.

Chúng tôi dự định soạn mấy cuốn từ-điển: Việt-Nam từ-điển, Hán-Việt từ-điển, Pháp-Việt từ-điển... và một cuốn Việt-Nam văn phạm. Chúng tôi còn lập ra một tiểu ban khảo cứu văn cổ, đem những truyện bằng nôm cũ hiệu chính lại, giải thích các điển tích, xong rồi chúng tôi sẽ theo từng thời đại mà nhặt những văn thơ cổ làm thành một tập sách, để giữ lấy nền văn chương cổ của ta.

Về cuốn *Việt-Nam từ-điển* chúng tôi đã làm xong, bây giờ đương sửa lại cho thêm phần chu đáo. Chúng tôi đã làm công việc ấy trong hai mươi năm.

Các ngài còn lạ gì tính người Nam mình, lúc khởi đầu làm một công việc gì, thì nhiều người sốt sắng lắm, sau cùng mỗi người một ngả, có khi sau không còn một ai để gánh vác lấy công việc ấy nữa!

Cuốn *Việt - Nam văn - phạm*, trước định giao cho một tiểu ban soạn, sau có nhiều sự khó khăn, chúng tôi đành đảm-nhận một mình. Mỗi khi soạn xong một bản sơ cảo, chúng tôi đưa cho các ông Bùi-Kỷ, Phạm duy Khiêm xem lại và trình ban văn học duyệt y.

— *Để xin tiên-sinh cho biết ý kiến của tiên-sinh về mấy cuốn Việt-Nam văn-phạm của các ông Barbier, Vallot, Aubaret, Trương-Vĩnh-Ký, Lê-Thước và Nguyễn-Hiệt-Chi.*

— Các ông ấy hình như quá câu nệ về cách làm văn phạm của Pháp. Mỗi thứ tiếng có một tinh thần riêng chứ. Nói đến đây tức là tôi nói đến phương pháp soạn cuốn văn-phạm của tôi.

Tôi để ý đến quan điểm này nhất:

Tôi không theo cách chia tiếng ra loại như của Tàu. Chia như vậy đơn-sơ quá. Tôi theo phương pháp âu-tây, phương-pháp có khoa-học hơn. Các ngài nhận cho rằng chúng tôi chỉ theo cái phương-pháp mà thôi. Tôi không làm cái công-việc lấy những mẹo luật của văn tây đặt trước mình, rồi tìm xem trong tiếng mình, có những tiếng nào hợp với luật ấy là bắt theo.

Tôi tìm những tiếng đồng-loại có những phận-sự giống nhau, đặt vào một loại, xong tôi tìm những luật nó ràng buộc những tiếng ấy.

Làm như vậy mới tránh được những sự «ép» có thể làm mất cả cái bản tính của tiếng nước mình.

Quan - hệ nhất là việc tìm những thí-dụ trong văn kim và cổ. Một người soạn văn - phạm phải tìm luật ở trong những tiếng đã có và người ta đang dùng.

Kiểm duyệt bỏ

— *Tiên-sinh có ý cho cuốn văn-phạm của tiên-sinh một đặc-sắc Việt-Nam và giữ cho tiếng Việt-Nam cái tinh-thần hoàn-toan của nó?*

— Đó là một điều cần phải thận-trọng hết sức. Lúc nào tôi cũng muốn tiếng nước mình giữ được tinh-thần của tiếng nước mình.

Có người nói: «Chúng ta sẽ đi câu cá, nếu chủ-nhật này anh về chơi nhà tôi» Thật là ngây-ngô! Sao lại không nói: «Chủ nhật này, nếu anh về chơi nhà tôi, chúng ta sẽ đi câu cá», có hợp với ngữ-điệu của ta hơn không?

Tôi lại thấy có người dịch những tiếng danh-tự riêng một cách có thể gọi là kỳ-dị. Một thí-dụ:

Các ông ấy không viết Luân-Đôn như người khác mà viết Lông-đờ-rơ. Mà ngài tính Londres là tiếng của người Pháp đặt ra để chỉ London của người Anh. Luân-đôn, người Tàu đọc còn gần London hơn là Londres của người Pháp. Mà thuận-tiện biết bao nhiêu. «Tôi đi sang Luân-đôn» nghe nó vẫn có vẻ An-nam hơn là «Tôi đi sang Lông-đờ-rơ».

Nhưng cũng đừng nên câu-nệ quá. Tiếng nào chưa dịch được thì hãy tạm để nguyên tiếng đã.

— *Nói về nội-dung cuốn Việt-Nam văn-phạm, xin tiên-sinh hãy cho biết ý-kiến của tiên-sinh về việc dịch những tiếng sujet, verbe, complément... của Pháp ra tiếng ta. Tiên-sinh có thể công-nhận cách dịch như: nom = tiếng-chỉ-tên, với ba cái gạch nối liền, của ô.ô. Lê Thước và Nguyễn Hiệt-Chi không?*

Tôi thiết-tưởng về việc này ta không nên câu-nệ quá. Sao lại không dịch tiếng *nom* là *danh-tự*, danh-tự cũng chỉ có nghĩa là tiếng chỉ tên. Mà nghe hai tiếng danh-tự vừa đẹp vừa gọn. Sao khi tôi sinh ra không được đặt tên là *Vàng* mà lại đặt là *Kim*, sao người ta không gọi ông là *Trong*, lại gọi là *Thanh*? Chỉ vì người mình cho là đặt tiếng tự đẹp hơn, và đã quen như thế rồi.

Đây là cả một vấn-đề. Vấn-đề dùng chữ nho trong tiếng ta. Có người bảo nên bỏ chữ nho trong tiếng ta để giữ cho tiếng ta cái nguyên-tính của nó. Tôi cho là không được. Tôi còn nhớ một lần trong ban văn học K. T. T. Đ. chúng tôi, một vị đường-quan cũng đề nghị như vậy, tôi có hỏi, nếu bây giờ người ta bỏ hai tiếng «tổng-đốc» — hai tiếng ta mượn của chữ nho — thì người ta gọi ngài là gì được?... Có thể nói rằng không có ba câu văn Việt-Nam liền, trong ấy không có một chữ nho.

Vẫn biết bây giờ ta đọc những tiếng như: *tĩnh-tự*, *túc-từ* thấy lạ tai và khó nhớ, nhưng rồi sau quen, ta sẽ có thể nhớ được dễ như những tiếng *đặc-sắc*, *bản-tính*... mà thôi.

— *Tiên sinh có đồng ý với một vài nhà học-giả ta đề-nghị phải phân-biệt chữ «từ» với chữ «tự» trong những tiếng kép danh-từ, chủ-từ, tĩnh-từ... Chữ «từ» có tính cách một tiếng nói và tiếng viết, chữ «tự» có tính cách một tiếng viết mà thôi. Trong cuốn văn-phạm, vì là tiếng nói và tiếng viết, ta nên dùng chữ từ: chủ-từ, danh-từ, tĩnh-từ...*

— Tôi cho cũng thế cả. Tôi dùng *chủ-từ*, *túc-từ* và lại đặt danh-tự, động-tự v. v. là muốn cho để dễ nhớ và dễ phân-biệt. Vả lại như trong *lời nói*: «người thợ này đang làm một cái nhà», người thợ *chủ* cái việc ấy, nói về *công dụng* của cái nhà, nó bổ-túc vào cái ý người thợ làm; nói về loại-tự, nó chỉ đứng đấy như một chữ mà thôi... Chúng tôi dùng *danhtự*... Nhưng, như tôi đã nói trên, đó chỉ là một cớ để phân-biệt cho dễ nhớ.

— . . . . .

— Khi dịch, chúng tôi đã để ý nhiều. Như *động-tự* dịch tiếng *verbe* của Pháp tả cái việc mà vai chủ-từ làm, có sự hành-động ở trong. Còn tĩnh-tự, thí-dụ tôi nói: cái tường này trắng: tiếng *trắng* tả một trạng-thái đã có, khi ta nói không có sự thay đổi gì: không có *động*, tức là *tĩnh*, tôi dùng *tĩnh-tự*.

— *Chúng tôi để ý, trong một mục..: tiên sinh nối liền bằng một cái gạch những tiếng như: nhà - ga, nhà - thương; nhà dây-thép ..*

— Phải, chúng tôi chủ-trương rằng những tiếng đơn-âm, trong những tiếng ghép, nếu đứng một mình không có nghĩa gì, thì phải nối liền tiếng ấy với tiếng đứng bên nó. Như tôi nói: người này đi *thương* (trong nhà thương), thì còn ai hiểu được, phải nói người này đi nhà-thương. Tôi cũng nhận rằng viết như vậy rất phiền cho nhà-in, cứ hai tiếng lại phải nối bằng một cái gạch, nhưng chúng ta đương đứng về phương-diện từ ngữ, chứ có đứng về phương - diện nhà in đâu. Nếu bỏ đi, ta sẽ phạm vào cái lỗi cẩu-thả đối với từ-ngữ và văn chương của ta.

. . . . .

Đồng hồ trên tường gõ báo cho biết chúng tôi ngồi đã lâu. Chúng tôi cáo từ. Tiên-sinh đứng dậy vừa tiễn chúng tôi ra cửa, vừa tóm tắt cho chúng tôi những ý chính của tiên sinh. Tiên-sinh không quên nhắc lại để khuyến-khích chúng tôi trong việc gây cái «nền gốc» của dân-tộc mình. Tiên-sinh ân-cần: «Cứ gây lấy cái «gốc» ấy đã. Biết đâu sau này chúng ta lại không được hái những bông hoa rất đẹp. Nếu chúng ta không được hưởng cái đẹp ấy, thì đã có con cháu chúng ta... Công việc của chúng ta chỉ có thế, và cũng chỉ còn có thế.»

LÊ THANH

HỘI QUỐC-LIÊN

Một nước, cũng như một người, riêng một mình, không khi nào đủ lực-lượng sản xuất những thứ cần cho cuộc sinh-hoạt hàng ngày được. Một nước không thể sống riêng một nơi mà không cần đến các nước khác. Vậy nên các nước cần phải nương tựa nhau cũng như dân một nước cần phải tương-thân tương-trợ mới có thể sống một đời đầy-đủ.

Các nước không những cần phải nương-tựa nhau về mặt kinh-tế, lại còn cần phải giúp nhau về mặt tinh-thần.

Các thực-vật, các đồ nhật-dụng cần cho sự sinh-sống hàng ngày là của tất cả vũ-trụ tạo nên. Trên mặt địa cầu, ngang dọc bao đường vận-tải các sản-xuất-phẩm từ nước nọ đến nước kia. Cái máy giao-dịch giữa các nước không thể một phút ngừng-trệ để giúp cho sự tiến-bộ của loài người.

Bao nhiêu cái phát-minh về khoa-học, bao nhiêu kết-quả hay của những sự sáng-tạo đều không có tổ-quốc mà đều do sự hợp-tác của những khối-óc tinh-hoa, do sự đồng-lao cộng-tác của các hiền-triết các nước.

Văn-minh hiện-tại là gồm tất cả những tài-sản chung của các nước về kinh-tế và tinh-thần.

Các nước cần phải trao đổi về kinh-tế và tinh-thần như thế, nên trên trường quốc-tế tất phải có cuộc xô-xát giữa các nước chen vai thích cánh, để cướp lấy lợi riêng, mưu lấy hạnh-phúc một mình.

Muốn hạn-chế lòng dục-vọng của các nước « vị kỷ » chẳng « vị tha », trong các cuộc giao-thiệp, trước cần phải có hợp-ước để khỏi có cuộc phân-tranh.

Nhưng các hợp-ước đôi khi không đủ đảm-bảo, nên hay xảy những điều xô-xát, rồi đến binh-đao.

Đến khi ấy, nếu không có một bản-luật quốc-tế để phân-xử, để hòa-giải, chiến tranh sẽ khốc-hại đến thế nào !

Mỗi nước có riêng một thư luật, muốn có một bản luật quốc-tế có thể công hành cho tất cả các nước, tất phải sưu tầm những điều cần thiết, xếp-đặt cho có thứ tự, dung hòa cho hợp với tình thế các nước, soạn thành một bộ luật quốc-tế nhất định.

Rồi, do sức tài-bồi trong lúc thái-bình, do sự sửa-đổi theo cuộc tiến-hóa của loài người, bộ luật quốc-tế sẽ được ứng-dụng trong việc đụng-chạm các nước.

Công-việc ghi chép các điều luật để soạn thành một bộ luật quốc-tế hoàn-toàn, rồi tuyên-bố bộ luật ấy cùng các luật lệnh mới, sản-sóc đến việc thi-hành, tất phải do một cơ quan gồm đại-biểu các nước trông-nom.

Cơ-quan ấy đã thành-lập từ ngày 28 Avril 1917.

Cuộc Âu-chiến 1914-1918 giữa Đức và các nước Đồng Minh trong bốn năm đã làm cho thây chất thành núi, máu chảy thành sông, ai cũng phải rùng mình ghê sợ !

Ngày 11 Novembre 1918, Đức, sau nhiều cuộc thất-bại, trong nước nội-loạn, Hoàng đế Uy-Liêm II thoái-vị, phải giải-giáp, xin đình-chiến. Một bản đình chiến trong một hạn 36 ngày, ký ngày 11 Novembre 1918 giữa Thống-chế Foch thay mặt đồng-minh và Erzberger, đại-biểu Đức.

Tháng Janvier 1919, một hội-đồng quốc-tế họp tại Paris để bàn các điều-khoản hòa-ước. Có đại biểu 2 nước dự, do một tiểu ban gồm các đại biểu : Clémenceau (Pháp), Wilson (Hoa Kỳ) và Lloyd Georges (Anh) quyết nghị.

Trong cuộc hội họp này, ông Wilson khởi lên cái đề nghị lập một Hội Quốc Liên để giữ nền trật-tự thế giới, đề phòng ngừa một cuộc chiến-tranh khốc hại hơn có thể xảy ra với các phương pháp tố tân, với các chiến cụ tinh nhuệ.

Hội Quốc Liên thành-lập ngày 28 Avril 1919 và có ghi trong hòa-ước Versailles ký ngày 28 Juin 1919. Có đa-số các nước trên thế-giới dự hội. Khởi thủy có 44 nước, sau tăng lên 54 hội viên.

Tuy Tổng thống Hoa Kỳ Wilson đã có sáng kiến lập ra Hội Quốc Liên và ký nhập Hội, nhưng Quốc hội Hoa Kỳ nhất định không công nhận việc nhập hội ấy, không bằng lòng để Hoa-Kỳ dự hội Quốc Liên. Rồi tiếp tục, ba cường quốc theo nhau ra Hội : xứ Bresil ra năm 1926, nước Nhật bản thôi năm 1923, nước Đức (được nhận vào Hội năm 1926) ra hội năm 1934. Trái lại, Nga vào Hội Quốc-Liên năm 1934.

Trụ sở Hội Quốc Liên ở nước Thụy-Sĩ. Hội quán xây trên bờ hồ Genève.

Hàng năm, có một kỳ đại hội đồng họp vào tháng Septembre, có đại-biểu các nước hội-viên tới dự, để giải quyết các vấn đề quốc tế. Hội đồng thường niên họp lần đầu vào năm 1920.

Ngoài ra, có một ban quản trị quyết nghị mọi việc khẩn-yếu. Ban thường trực này có 9 hội-viên tạm thời nhiệm-vụ 3 năm và 5 hội-viên vĩnh-viễn.

Lại thêm một tòa án quốc-tế vĩnh-viễn để hòa-giải các việc phân-tranh. Tòa-án này khánh thành tại La Haye năm 1932.

Hội Quốc-Liên còn tổ chức các ban kinh tế và tài chính, các ty liên lạc về tinh-thần các nước, các phòng vệ sinh quốc tế,

(Còn nữa)

NHẬT NHAM

THỜI-KỲ Bắc thuộc đã qua. Lá cờ độc-lập phấp-phới bay trên sông Lư, núi Tản. Dưới trào Lê-ngọa-Triều (1005-1009) sách vở nhà Nho dắt tay kinh tạng nhà Phật theo chân sứ bộ Minh-Sưởng cùng vào nước Nam (1).

Lý lên cầm quyền (1010 1225) khua vang chuông, trống trên đàn văn-học : Vua Thánh-Tông dựng Văn-miếu ở thành Thăng-long (1070). Vua Nhân-Tông mở khoa thi minh-kinh bác học (1075), lấy Lê-văn-Thịnh đỗ đầu (nước Nam có khoa thi bắt đầu từ đó) và lập trường Quốc-tử-giám (1076) để đào-tạo sĩ-tử.

Trải Trần đến Hồ, thái-học-sinh là một khoa thi tiến sĩ để lựa chọn lấy người học giỏi, văn hay.

Rồi thì Lê, Mạc, Lê Trung-hưng cho đến Tây-sơn và trào *Nguyễn, đường trước đã vạch*, người sau cứ thế bước theo, trào-đại nào cũng chú trọng vào việc tôn sùng Hán-học, khuyến-khích khoa-cử, gây thành luồng sóng «nho hóa» dăn-dụa khắp cả dân-gian.

Ta nên biết rằng Bắc-kỳ là một xứ tối cổ, sống dưới ảnh-hưởng của văn-hóa Tàu đã lâu lắm rồi. Từ Lê trung-hưng về trước, các trào-đại đều đóng đô ở ngoài Bắc này. Nó là nơi trung tâm điểm của việc học, nên phong-khí sớm mở-mang, Hán-học sớm phát đạt hơn các nơi khác. Rồi từ Bắc-kỳ, làn sóng Hán-học cứ theo con đường phát-triển của cuộc Nam-tiến mà tràn dần vào Trung, Nam-kỳ.

Thử đến Trung-kỳ. — Từ xưa đến cuối Lê Trung-hưng, Thanh, Nghệ, Tĩnh vẫn sống dưới bóng cờ quản-trị của các trào-đại ngoài Bắc. Cùng với các tỉnh ngoài Bắc, chung chịu chi-phối dưới thế-lực của văn-hóa Tàu, nên Hán-học trong ba tỉnh đó sớm khai-thông hơn các tỉnh trung-bộ và nam-bộ Trung-kỳ.

Trên trang sử truyền bá Hán-học ở vùng Thuận (Thuận-hóa) Quảng (Quảng-nam) ta phải ghi công chúa Nguyễn-Hoàng (1558-1613), người tiên-phong phát rừng, xẻ đá ở một giải Hoành-Sơn đó !

Xưa kia, từ Quảng-bình đến

Thử viết

VIỆT-NAM

Bình-thuận, hãy còn là đất Chiêm-thành. Ngang đời Minh bên Tàu, nước Chiêm-thành tuy đã có nhiều người thông chữ Hán, song thế-lực chữ Hán chắc vẫn không mạnh bằng chữ Phạn (sanscrit), vì người Chàm học chữ Phạn từ trước (2) và chịu ảnh-hưởng văn-hóa Ấn-độ từ lâu. Về sau, đồng hóa với Việt nam, người Chàm chắc phải theo văn-hóa Việt-Nam, lại học chữ Hán. Đó là cái lẽ tất nhiên. Vậy công tuyên-truyền Hán-học ở những tỉnh trung-bộ và miền nam Trung-kỳ này, các chúa Nguyễn là những người đã chiếm được kỷ-lục.

Sau tới Nam-kỳ. — Noi theo con đường Nam tiến, Hán-học đi sau đội quân thực dân của các chúa Nguyễn, dò vào Nam kỳ. Song về việc truyền-bá Hán học vào Nam này, còn có một luồng gió tình cờ từ ngoài thuận-tiện thổi vào, giúp cho ngọn nước Thù, Tư ngày chóng dâng cao, nhận dịp tràn ra, phủ ngập khắp cả mảnh đất Lục-tỉnh.

Ta có thể chia lịch-trình này làm hai đường :

a) Đường do trào Nguyễn truyền vào, — Năm Ất-mùi, đời chúa Hiếu-minh thứ 25 (1715), Nguyễn Phan Long, trấn thủ Trấn-biên-Doanh, và Phạm-Khánh-Đức, Ký-lục, đứng lên lập Khổng-miếu ở phủ Phúc long. Thế là từ đó dân Nam-kỳ bắt đầu chịu phép « bắp-têm » của Nho-giáo.

Sau khi Nguyễn-trào thống nhất Nam Bắc, vua Gia-long chú trọng về việc nho-học, muốn cho đâu đâu cũng vang-dậy những tiếng huyền ca, nên đặt chung cho ba kỳ ; chương-trình học, thể-lệ thi-cử.

Năm Minh-mạng thứ sáu (1825), dựng văn-miếu ở huyện Bình-dương. Năm Tự-đức mười bảy (1864), Nguyễn-Thông đốc-học Vĩnh-long, đứng lập văn-miếu ở tỉnh đó. Đáp theo tiếng gọi « sùng nho » của đời bấy giờ, ông Phan-Thanh-Giản là người Nam-kỳ thứ nhất đậu tiến-sĩ. Ông lại

là người Việt-Nam thứ nhất biết rõ văn hóa Đông-phương không thắng nổi văn-hóa Tây-phương, nên đã hàng phục nó một cách tiêu cực.

b) Đường do người Tàu trực-tiếp truyền sang. — Lối thế-kỷ thứ 17, sau khi nhà Minh đã đổ, bọn Mạc-Cửu, Trần-Thượng-Xuyên, ôm chí khẳng-khái, không chịu thần-phục Mãn-Thanh, bèn đem gia-quyến sang ta, xin làm dân trào Nguyễn. Rồi Mạc-Cửu xin với chúa Hiến-tông đứng lên mở-mang mảnh đất Hà-tiên (1708), kéo được nhiều người Tàu đi sang trú-ngụ buôn bán.

TIẾT BỐN

Lai-lịch chữ hán

Hàng hơn 2.000 năm nay, người Nam học Hán-tự, viết Hán-văn, coi chữ Hán như một thứ văn-tự của mình. Dẫu đến ngày nay, quốc-ngữ đã hầu phổ cập khắp dân-dã, vậy mà vẫn còn nhiều người kêu chữ nho là « chữ ta ». Thế đủ biết chữ Hán đã ăn sâu vào óc người Nam lắm rồi.

Vả, từ khi Âu-hóa đến nay, thay cho chữ Hán, quốc-văn đóng vai trau-giồi giáo-dục, truyền-bá tư-tưởng, mở một kỷ-nguyên mới trên trang văn-học sử Việt-Nam. Nhưng, trong rừng sách, báo quốc văn, trừ

Số 4

VĂN-HỌC-SỬ

Tre già, măng mọc, Mạc-Thiên-Tích (trước là Tứ) con Mạc-Cửu, trở nên một ngôi sao sáng trên đàn văn bấy giờ. Tích có tổ-chức cái Chiêu-anh-các, mục-đích họp-tập các bạn làng văn các nơi để cùng bàn văn, giảng sách. Bày cuộc xướng-họa, Tích tung cái đề « Hà tiên thập vịnh » ra giữa làng thơ, được nhiều người hưởng ứng. Hăm nhăm nhà văn Tàu là bọn Châu-Phác, Trần-Tự-Hương và sáu nhà văn Nam là bọn Trịnh-liên-Sơn, Mạc-triều-Đán đều có dự vào cuộc xướng họa này. Sau họ góp thành một tập cộng được 320 bài thơ.

Do hai con đường nói trên, Hán-học dần dần truyền vào Nam kỳ.

tinh-thần và hình-thức mượn của văn Tây ra, Hán-tự vẫn giữ một địa-vị rất quan-trọng : Biết bao những tiếng trừu-tượng cũ và các danh-từ mới bằng Hán-văn, ta cứ mạnh-bạo cho chúng ùa-ạt nhập tịch vào làng quốc văn cả. Không nó, lấy đâu ta gây được nền quốc-văn ngày càng thịnh-đạt này ? Không nó, tương-lai quốc-văn dám đâu chắc có lạc-quan ?

Vậy nghiên-cứu văn-học Việt-Nam, ta cũng cần nên đưa mắt ngó qua lai-lịch chữ Hán :

Cội-rễ chữ Hán ? Nhiều nhà khảo-cứu phương Tây cho nó là rã từ nước Ai-cập (Egypte) và nước Ba-tỉ-luân (Babylone). Lại có lắm nhà sử học quyết rằng gốc-tích thổ-ngữ Tàu ra từ dân Sumériens.

Song, trái lại với những thuyết đó, người Trung-hoa lên tiếng : chữ Tàu là tự người Tàu đặt ra, chứ quyết không phải học mót một dân-tộc nào. Họ vin cớ rằng chữ Tàu là một thứ chữ đặc-biệt khác đời, không cùng gốc, chung nguồn với một thứ văn-tự của dân-tộc nào trên thế-giới, vì chữ Hán, gốc ở lối kết thắng của đời thượng-cổ, chú-trọng về tượng hình (idéographie).

Đời xưa vua Phục-hi (chừng vào khoảng năm 3000 trước J. C.), nhân cái hà-đồ của vua Tụy-nhân, đặt ra bát-quái. Về sau người ta chuyên dùng bát quái vào việc bốc phệ, thuộc riêng về thứ văn-tự tiên-tri.

Vào khoảng thế kỷ XXII trước J. C., vua Hoàng-đế sai tả sử Thương-Hiệt và hữu-sử Thư-Tụng đặt ra lối chữ và cách viết. Từ đó, triều-đình và dân-chúng mới có thư-khế để ứng-phó với mọi việc cần dùng, chứ không phải theo lối kết-thắng để đánh dấu những điều muốn ghi nhớ như ngày xưa nữa. (Còn nữa)

HOA-BẰNG

---

(1) Lê-Ngọa-Triều sai Minh-Sưởng và Hoàng thành Nhã sang Tống cầu xin Cửu-kinh (Nho) và Đại-tạng kinh văn (Phật). Người Tống cho cả.

(2) Hồi thế-kỷ thứ 9, người ta đã thấy những hòn đá có khắc chữ Phạn của người Chiêm-thành.

(3) 1) Kim-dự lan đào, 2) Bình-sơn điệp thúy, 3) Tiêu-tự thần chung, 4) Giang-thành dạ cổ, 5) Thạch-động thôn vân, 6) Châu-nham lạc lộ, 7) Đông-hồ ấn nguyệt, 8) Nam-phố trừng ba, 9) Lộc-tự thôn cư, 10) Lư khê ngư bạc.

Bảng tìm năm dương-lịch ra năm âm-lịch

CAN \ CHI	TÝ	SỬU	DẦN	MÃO	THÌN	TỴ	NGỌ	MÙI	THÂN	DẬU	TUẤT	HỢI
GIÁP	4		54		44		34		24		14	
ẤT		5		55		45		35		25		15
BÍNH	16		6		56		46		36		26	
ĐINH		17		7		57		47		37		27
MẬU	28		18		8		58		48		38	
KỶ		29		19		9		59		49		39
CANH	40		30		20		10		60		50	
TÂN		41		31		21		11		1		51
NHÂM	52		42		32		22		12		2	
QUÝ		53		43		33		23		13		3

1·) Muốn biết năm dương-lịch là năm nào của âm-lịch, trước hết phải lấy số năm dương-lịch chia với 60 (không chia số lẻ): số còn lại tức là số chỉ năm âm-lịch trong bảng kê trên này.

Thí-dụ: muốn biết năm 1930 là năm gì về âm-lịch thì lấy số 1930 chia với 60 được 32, còn lại số 10. Tìm số 10 trong bảng kê trên thấy về *can* là *canh*, về *chi* là *ngọ*, như vậy, năm *1930* tức là năm *canh - ngọ*.

2·) Đến như khi gặp năm dương-lịch nào mà cái số có thể chia hết với 60 thì cứ lấy số 60 làm số còn lại mà tìm trong bảng kê trên.

Thí-dụ: muốn tìm năm 1800 là năm gì về âm-lịch, chia 1800 thì hết, như vậy, lấy số 60 mà tìm trong bảng kê trên sẽ thấy là năm *canh-thân*.

Vậy có thể thấy được cái luật định (théorème) là năm nào chia đủ với *60* là năm *canh-thân*.

Long - Điền NGUYỄN - VĂN - MINH

NGÔ-NHÂN-TỈNH

HỒI năm Bính-tý (1936) có tin phá ngôi mả một quan đại-thần đời vua Gia-long tại nơi đất thuộc làng Chí-hòa để làm nhà ga mới tức là ga «Saigon Marchandises ».

Ngoài mộ có bia rõ-ràng : « *Khâm-sai Công bộ Thượng-thư hiệp hành Gia-định thành tổng-trấn, thụy túc-giản Ngô-hầu chi mộ* »

Hôm ấy là ngày 1er Octobre 1936, có mặt mấy ông Hội viên *Đông-Dương học hội* là M. M. Malleret và Daudin, ông Kha-văn-Lân, hội trưởng Minh-Hương Gia-Thạnh ở Chợ lớn và ông Anh là cháu cụ Ngô. Hai chục người đào mấy giờ đồng hồ mới khai lên được 1 Áo quan còn kiên-cố lắm, phải hơn một giờ mới mở được ván thiên. Một tấm vóc thêu, coi còn rõ mấy hàng chữ

« *Hoàng-Việt tán trị công thần, đặc tiến Kim tử Chính trị đại-phu, Vinh lộc thượng khanh, khâm sai Công bộ Thượng-thư, hiệp hành Gia-định Tổng-trấn sự, Tĩnh-viễn hầu, thụy Túc-giản Ngô phủ quân chi cữu* »

Bấy giờ mới rõ là cụ Ngô-nhân-Tĩnh, một công-thần nhà Nguyễn.

Chắc xưa cụ cũng có danh-vọng nhiều trong xã Minh-hương, nên tại Hội-quán Minh-hương Gia-thạnh có thần-vị thờ cụ. Và lúc khai mộ, có ông hội-trưởng Hội Minh-hương đứng đấy. Tiếc một điều là : toàn thể hội Minh-hương Gia-thạnh ở Chợ lớn và cả đến *Đông-Dương học hội* (société des Etudes Indochinoises) ở Saigon sao không dời ngôi mộ đó một cách nguyên-vẹn, không thiếu một hòn gạch, ra một công-viên ở Gia-định như mộ quan tổng-binh Nguyễn-văn-Học trong vườn một tư-gia ở Bà-chiểu ? Các nhà du-lịch đi đường bộ từ Bắc vô Nam, trước khi tới lăng quan tả-quân Lê-văn-Duyệt thì thấy liền mộ Tổng-binh Nguyễn-văn-Học nguy-nga ở một vườn hoa chỗ ngã ba « sens unique ».

Cụ Ngô vốn là giòng-giõi người Quảng-đông. Xưa kia về cuối đời nhà Minh, tiên-tổ cụ chẳng chịu thần-phục nhà Thanh bèn sang bên ta, đầu-hàng chúa Nguyễn. Những di dân nhà Minh ấy ở thành một xã trong Nam kêu là Minh-hương.

Cụ, tự là Nhữ-Sơn, cũng là một trong các cao-đệ của Võ-Trường-Toản Tiên-sinh (1). Tài học hơn người, cụ Ngô đã cùng các bạn đồng-môn là Trịnh-Hoài-Đức và Lê-quang-Định xướng họa, nên mới có tập « *Gia-định tam gia thi* » là tác-phẩm có tiếng trong thế-kỷ 18.

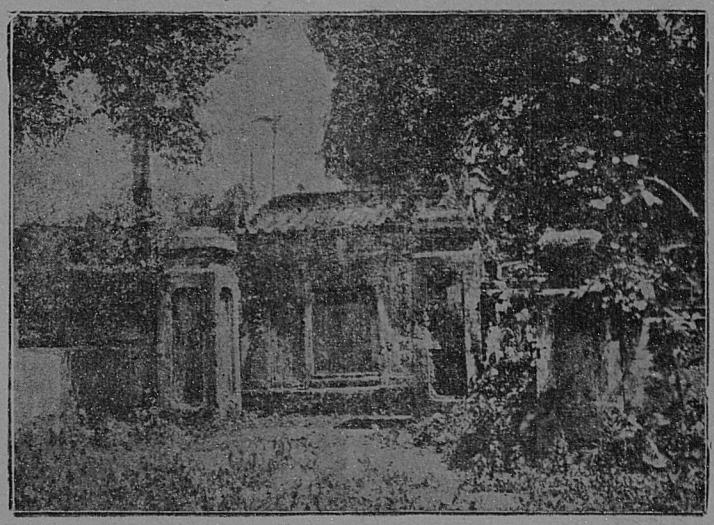

Mộ cụ Ngô - nhân - Tĩnh

Năm Mậu - Ngọ (1798), hai ông Nguyễn - văn - Thành và Đặng-trần-Thường đề-nghị phái sứ sang Tàu và dâng biểu tiến cử cụ Ngô lĩnh cái trọng-trách đó,

Mùa hạ năm ấy, cụ Ngô được-phong làm Binh-bộ hữu Tham-tri, mang quốc thư sang Tàu cốt để dò thăm tin-tức vua Lê (Chiêu-Thống). Cụ đáp thuyền buôn sang đến Quảng-Đông, nghe tin vua Lê đã băng thì trở về liền.

Năm Canh-thân (1800), cụ lại theo chú Nguyễn ra cứu thành Qui-nhơn.

Đến năm nhâm-tuất Gia-long nguyên-niên (1802), cụ được cử làm giáp phó sứ, cùng với chánh-sứ là Trịnh - Hoài - Đức và ất-phó-sứ là Huỳnh-ngọc-Uẩn đem các phẩm-vật cùng ấn-tín của nhà Thanh đã phong cho Tây-sơn trước sang nạp lại cho Thanh triều.

Khi hai chiếc chiến thuyền « *Bạch-yến* » và « *Huyền hạc* » từ cửa Thuận-an (Huế) ra đi, đến giữa biển thì bị bão, nên mãi đến tháng 7 mới tới Hồ-môn-quan.

Viên tổng-đốc Lưỡng Quảng dâng sớ tấu, vua Thanh liền dạy cho Nam-sứ theo đường Quảng-tây mà tấn Kinh.

Vừa tới Quảng-tây thì gặp ngay các ông Lê-quang-Định, Lê-chánh-Lộ và Nguyễn-gia-Kiết phụng-chỉ sang cầu phong. Cả hai bọn đều phải ở mãi tại Quế-tỉnh để chờ mệnh-lệnh vua Thanh

Đến tháng 4 năm sau (Qui-hợi 1803), thuyền sứ mới từ Quảng-tây đi tới Hán-khẩu (Hồ Bắc). Sứ-bộ lại phải noi theo Vạn-lý trường-thành mà đi, mãi đến tháng 8 mới tới Nhiệt Hà, vào chầu vua Gia-Khánh (Thanh nhân tôn).

Vua Thanh phong cho vua Gia-Long làm « Việt-Nam quốc-vương ».

Sứ về đến nước nhà : đã sang xuân Giáp-tí (1804).

Ngô-nhân-Tĩnh vẫn ở chức cũ. Mãi đến năm Gia-Long thứ 6 (1807), cụ mới được sung làm chánh-sứ, cùng với phó sứ Trần-công-Đàn

(1) *Coi bài Võ trường Toản trong Trí-Tân số 1.*

đem ấn sắc đến thành La-bích (?) phong cho Nặc-ông-Châu làm Chân-lạp quốc-vương.

Năm Gia-Long thứ 10 (Tân-Vị 1811), cụ được làm Nghệ-an hiệp-trấn. Vì thấy dân-đinh thảm khổ, cụ dâng sớ xin về Kinh bệ-kiến để tỏ-bày cho Vua nghe. Vua Cao-Hoàng cho về. Những việc thuế-má do cụ tâu xin cải-cách đều được nhà vua nghe theo.

Cụ cùng đốc-học Nghệ-An là Bùi-dương-Lịch có soạn quyển « Nghệ-an phong thổ-ký ».

Năm Nhâm thân (1812), Gia-Long thứ 11, cụ được thăng Công-bộ thượng-thư, lĩnh chức Hiệp-trấn thành Gia-định, cùng Hộ-bộ tham-tri Lê-viết-Nghĩa phụng mạng đi kiểm-soát tiền-lương và án văn các dinh.

Tới năm Gia-Long thứ 12 (1813) cụ cùng quan Tổng-trấn Lê-văn-Duyệt đem quân đưa Chân-lạp quốc-vương về nước.

Rồi hội-đồng cùng Tiệm-la để bàn việc Chân-lạp.

Đến khi cụ về, có người gièm pha vu-khống rằng cụ ăn của lót...

Tuy không có bằng-cớ gì, song quan Lê tổng-trấn cũng xin cứ tâu về Triều. Vua Gia long hình như cũng không bằng lòng.

Ngô-nhân-Tĩnh không còn biết làm sao mà minh oan cho mình được, chỉ ngày đêm uất-ức trong lòng và thường tự thán :

Trách người thêu dệt khiến mình phải oan !

Kiểm duyệt bộ

Đến mùa xuân năm Quý Dậu (1813), cụ Nhữ-Sơn thọ bệnh rồi từ trần, táng tại xã Chí-hòa (Gia-định).

Trịnh-Hoài-Đức nhiều lần tâu xin cho truy tặng, song không được.

Mãi đến năm Tự-Đức thứ 5 (Nhâm-tý 1852) mới được có phu coi mộ và được liệt thêm vào miếu Trung-Hưng công-Thần.

NGUYỄN TRIỆU

ĐỌC

Bảy Hựu

của NGUYỄN-HỒNG

« BẢY-HỰU » (1) có 12 chuyện ngắn, mà trong số ấy : « *Bảy - Hựu, Chín Huyền, Nhà sư nữ chùa Âm-hồn. Khói ken nếp và Sà-lim* đều là những truyện đáng chú-ý hơn hết.

Trong *Bảy-Hựu*, ta được thấy như ở trước mặt một cảnh ăn thề kỳ lạ, cái tình du-côn anh chị. Những cái « phi thường » trong những con người « phi-thường » ấy đều được tả một cách đầy đủ dưới ngòi bút của Nguyên-Hồng. Chúng ta được thấy sự hy-sinh khác người và nói cho đúng, ít ai đã có tư-cách ấy.

« *Chín-Huyền* » cũng là một truyện anh chị, sự thủy chung của người đàn bà giang-hồ đã cho ta cả một tấm gương sáng láng. Đọc « Chín Huyền », ta thấy không thể phân biệt giai cấp được, là vì sự trung-thành của « bỉ vỏ » ấy không thể tưởng có người theo kịp.

Nhà sư nữ chùa Âm-hồn tả mối tình thống thiết của đôi vợ chồng hủi. Ở đấy, ta thấy lòng nhân-đạo và sự hy-sinh của nhà sư nữ đã lên tới tột bực. Bỏ giàu sang, bỏ gia-đình, đi theo một người chồng với một mối tình duy-nhất mà người chồng ấy lại hủi.

« *Khói ken nếp và Sà-lim*, đã tả cái đời trong ngục một cách kỹ càng, một cảnh khốn-nạn của một tên tù nghiện — một không-khí khủng-khiếp ghê người !

Tóm lại, Bảy-Hựu là một tác-phẩm viết do một ngọn bút xuất sắc. Bảy-Hựu, với những lời văn giản dị, trong-chu, ta không phải tìm hiểu mà tự nhiên thấy vô hạn thương cảm những vai chủ động.

●

Ông Nguyên-Hồng là một nhà văn tha thiết những cảnh lầm-than khổ-cực hơn ai hết. Trong khi người ta kể những chuyện ngôn-tình thì ông Nguyên-Hồng lại chú ý đến những cảnh khổ cực bên những cảnh vui vẻ của nơi thị-thành.

Ông viết văn không nhờ ở học vấn — học-vấn thực ra ông không có vì phải vật lộn với cuộc đời từ thuở nhỏ — mà chỉ nhờ ở khiếu riêng.

Không cầu kỳ, không sáo, đó là cái đặc điểm của văn Nguyên-Hồng. Chúng tôi mong rằng ông cứ đi theo con đường ông đã vạch sẵn từ đầu và chờ đợi ở tài ông nhiều lắm.

NGUYỄN-TỪ-ANH

(1) *Nhà Tân Dân xuất bản.*

Tin tức

Quốc tế

Từ tuần trước, Đức đã khai chiến với Nga.

Quân Đức và Lỗ đã tiến được nhiều vào nội-địa Nga. Quân Slovaques đã hợp-tác với quân Đức để đánh Nga.

Tallin, kinh-đô xứ Estonie, bị cháy dữ dội sau một cuộc tưới bom của Đức.

Nga đã nhận để Anh giúp về mặt kinh-tế.

Chiến-hạm Gauda của Bồ-đào-Nha bị tàu ngầm một nước vô-danh đánh-đắm, làm cho dư-luận trong nước sôi nổi.

Nước Phần-Lan không công nhận nước Ba Lan là nước độc-lập.

Tại Đan Mạch, đương mộ quân để đánh Nga.

Tổng-thống Roosevelt đã công-bố Hoa-Kỳ hết sức giúp Nga.

Thổ-Nhĩ-Kỳ tuyên bố đứng trung-lập trong cuộc Nga Đức chiến tranh.

Xứ Ira đứng trung-lập trong cuộc Nga Đức chiến tranh.

Quân Syrie vẫn kháng-chiến một cách anh-dũng.

Nhiều quân Tây-Ban-Nha đã ứng-mộ để giúp Đức đánh Anh.

Tầu Sheherazade của Pháp dùng để chở dầu hỏa đi từ Hoa-Kỳ về Maroc, giữa đường bị Anh tịch-thu, sau mấy tuần-lễ giam cầm, nay đã được thả về Maroc.

Phái-bộ kinh-tế Nhật đã dời Batavia, kinh-đô Nam-Dương quần-đảo, về nước.

NHỮNG ĐẠI-BÁC CỦA THỦY-QUÂN

CÁCH đây hơn một thế-kỷ, các chiến-thuyền vỏ gỗ đều mang những đại-bác bằng đồng hoặc bằng gang đặt trong khoang thuyền và bắn những viên đạn sắt tròn tựa quả bưởi. Người ta thường căn-cứ vào số đại-bác mà phân biệt các chiến-thuyền. Tỉ như: một chiếc khinh-hạm (frégate légère) mang 30 khẩu súng thì gọi là một chiếc chiến thuyền 30 đại-bác; một chiếc trọng-hạm ba tầng khoang, mang một trăm súng thần công thì thuộc về hạng thuyền lớn (vaisseau de haut bord) mang một trăm đại-bác. Tuy số súng mang đi nhiều, nhưng những viên đạn gang bắn ra ít khi trúng đích, tầm súng bắn không được xa, sức phá-hoại lại càng tầm-thường lắm, nên lắm khi sau một cuộc giao phong, nhiều chiến thuyền bị trúng đạn khắp từ mũi đến lái, cột buồm gãy ngổn ngang, giây tam-cố đứt chằng-chịt mà nhất định không chìm.

Thời-gian qua. Các đai thép vững bền đã thay cho những vỏ gỗ bọc đồng ọp ẹp. Trên bể khơi ngày nay, các chiến-thuyền mỏng-mảnh đã nhường chỗ cho những tòa thành sắt hùng-tráng nghênh ngang.

Đối với các vỏ thép mà đạn tròn (boulet) thời xưa khó lòng bắn thủng, bây giờ đã có những súng nạp hậu bắn những trái phá chứa đầy chất nổ đi rất xa và ngắm rất trúng. Những trận ác-chiến ở *Jutland*, *Coronel*, *Falkland* hồi Âu-chiến, ở *La Plata*, *Groenland* trong mấy buổi gần đây tỏ rằng « kỹ-nghệ đánh giết » đã tiến được bước giải. Những viên trái phá nghìn cân đều là một trong các vật có sức phá-hoại gớm ghê mà óc loài người đã cố công sáng chế ra được.

Những đại-bác của thủy-quân có thể gọi là những công-trình vĩ-đại của kỹ-nghệ chiến tranh. So với công-việc đúc súng thần công có máy-móc tinh-vi, thì việc làm máy xe hơi chẳng hạn không khác gì trò chơi của con trẻ.

Những súng đại-bác của thủy quân đúc bằng một thứ thép riêng, lựa lọc rất cẩn-thận. Vỏ trong cùng (chemise) có nhiều vết xẻ rãnh theo chiều dọc khiến cho đạn bắn xoay tít và đi rất xa, khoan thủng được vỏ tàu địch.

Ngoài lượt vỏ đầu tiên đó là một lượt vỏ thứ nhì làm bằng những miếng thép mỏng và dài tựa như cuộn « băng » quấn chặt thành nhiều vòng rất khít như một chiếc lò-so lớn.

Lớp vỏ ngoài nữa đúc bằng thép dày và ba lớp vỏ đều ăn khớp vào nhau rất chặt không có chỗ nứt, hở.

Đúc xong chiếc nòng súng (tube) thì đúc đến giá súng (affût). Khi làm thành rồi, các nhà chuyên-môn đem ống súng ra thử sức chịu sự đè-ép của máy ép trước khi cho thử bắn thuốc nổ.

Trải hết các cách thử mà không nứt hoặc cong, bấy giờ súng đại bác mới được đem đặt lên trên các chiến hạm.

Đại-bác của thủy-quân chia làm nhiều hạng: hạng nặng (artillerie lourde), hạng trung-bình (artillerie moyenne) và hạng nhỏ (pièces légères).

Các đại-bác hạng nặng nòng đo từ trên 203 li đến 406 li là cùng. Song, gần đây, có tin chưa đích xác rằng hải-quân Nhật-bản sắp đem đặt súng 457 li lên trên các chiến-đấu-hạm mới.

Các đại-bác hạng nặng dùng trên các chiến-hạm chiến-đấu (navire de ligne) đều đặt trong các pháo-đài kín (tourelle) bọc thép dày, mỗi pháo-đài mang hai khẩu kiểu *Nagato* của Nhật, ba khẩu kiểu *Nelson* của Anh, bốn khẩu kiểu *Richelieu* của Pháp. Tất cả có độ 4 pháo-đài: 2 đằng mũi, hai đằng lái. Đó là kiểu thông-thường.

Gần đây, trên các chiến-hạm mới của Pháp, pháo đài đều đặt dồn cả ra đằng trước để nhường phía sau cho các lầu súng hạng trung-bình. Sở-dĩ có quan niệm mới như vậy là vì các nhà chuyên-môn cho rằng: như thế tàu sẽ mạnh về thế công và lại được lợi là để riêng kho đạn dời xa chỗ đốt máy (chauffferie). Thuộc về hạng chiến hạm này, ta có thể kể chiếc *Nelson* và chiếc *Rodney* cùng kiểu của Anh: mỗi chiếc mang 9 đại-bác 406 li. đặt thành 3 pháo-đài ở đằng mũi tàu.

Trên hoàn-cầu hiện-thời chỉ có ba cường quốc *Anh*, *Mỹ*, *Nhật* là có hải quân dùng đại bác 406. Còn Pháp, Đức, Ý và các nước khác đều chỉ dùng có đến 380 và 381 li thôi.

Các súng 406 li mỗi khẩu nặng 4 tấn, dài hơn 20 thước. Trong một pháo-đài, phải dùng tới 50 sĩ-quan và thủy-binh để điều-khiển.

Những súng đó bắn đạn nặng hơn 1 tấn, đi xa từ 30 đến 40 cây số. Đứng cách 30 cây số, viên trái phá có thể khoan thủng một tấm thép dày 30 phân, chui qua rồi mới nổ.

Bắn một viên đạn hạng 1 tấn, phải dùng độ 300 cân thuốc nổ để trong các bao-bì bằng lụa (gargousse). Nếu ta đem các bao bì đó chồng lên thì chiều cao lên tới hai thước.

Bắn 1 phát đạn 406 li, tất cả phí-tổn về đạn, thuốc nổ và sự hư-hại nòng súng có tới 5 nghìn bạc.

Tuy đạn nặng, nhưng vì có máy móc lấy từ dưới hầm lên rồi đưa

vào ổ súng, nên trong khi giao chiến, các đại-bác không-lồ đó bắn rất nhanh, có thể cứ cách 1 phút lại bắn một loạt sang bên địch.

Khi bắn, tiếng nổ rất to, nên các thủy-binh phải bịt tai bằng bông, cao xu và đội mũ da (bonnet pare-souffle) để tránh khỏi đinh tai, nhức óc.

Bắn xong 1 phát, khi mở ổ súng (culasse) ra, lại phải cho ống bơm hơi vào để đẩy các khói thuốc và tàn lửa ra ngoài miệng súng cho khỏi ngạt các người trong pháo-đài.

Các đại-bác hạng nặng của thủy-quân không được bền lắm, vì phải chịu sức nổ mạnh của thuốc súng.

Bắn luôn luôn, vỏ bên trong nòng súng sẽ mòn đi, tầm súng yếu dần và bắn hay sai lạc, nên sau khi bắn độ 100 phát, thì súng hỏng, phải đem về sửa chữa nòng, đúc lại vỏ bên trong, rồi mới lại đem ra dùng được.

Dưới hạng súng nặng, là các đại-bác hạng vừa, nòng từ 138 li đến 203 li dùng để đặt trên các tuần-dương-hạm (croiseur) và thông-báo-hạm (aviso).

Các súng cỡ 138 li, 140 li và 152 li lại còn dùng làm súng phụ (artillerie secondaire) cho các chiến-hạm lớn nữa.

Đại-bác hạng vừa bắn đạn từ 40 cân đến 170 cân và tầm súng đi xa từ 18 đến 30 cây số.

Trong lầu súng có từ 10 đến 20 thủy binh và võ quan.

Các súng đại-bác hạng nhỏ cũng đặt trong pháo-đài kín, nhưng có khi lại đặt trong lầu súng che kín ba phía và để hở mặt sau (casemate). Cũng có khi để đặt trên boong không che kín, chỉ có một tấm thép làm mộc cho thủy-thủ.

Các súng hạng nhẹ nòng đo dưới 138 li, dùng để đặt trên các khu-trục-hạm (destroyer) pháo-thuyền (canonnière) và các quân-hạm hạng phụ (bâtiments auxiliaires). Nhưng một vài khi tầu ngầm cũng mang súng 152 và quân hạm hạng phụ cũng mang súng 140 li.

Các súng hạng nhỏ vừa kể trên đây rất dễ điều khiển, đạn-dược có thể chuyên bằng tay mà không cần máy-móc. Khi cần đến, các súng đó có thể hoạt động để chống máy bay bên địch được.

Các súng đại-bác hạng vừa và hạng nhẹ cũng chịu một luật chung như các súng lớn : Sau khi bắn độ 200 hoặc 300 phát, lại phải thay nòng trong bị mòn và hư hại.

Cuộc thủy chiến thường xảy vào khoảng 18, 20 cây số, nên các đường đạn đi cong (trajectoire courbe) rơi chúc mũi xuống, chạm ngòi (fusée) vào thành tầu bên địch, tức thì nổ và phá tan ra.

Các viên trái phá của thủy quân lại còn có một đặc điểm khi rơi xuống nước, có thể nẩy như ta ném mảnh sành thia lia xuống ao và đánh vào đai tầu như một quả ngư lôi vậy (obus à trajectoire sous-marine).

Ngày trước, các nước đều dùng trái phá vỏ dày để cho các mảnh có sức phá mạnh. Bây giờ hình như các nhà chuyên môn có ý thiên về thứ đạn vỏ mỏng chứa nhiều chất nổ mạnh : khi nổ, vụn ra làm nhiều mảnh tàn phá khắp nơi và rất nguy hiểm cho thủy thủ bên địch.

Chất nổ dùng để nhồi trong trái phá là các chất trinitrotoluène, cheddite, mélinite, shimose, vân vân. Khi nổ, có một nhiệt độ rất cao.

Sức phá của một viên đại-bác tùy theo cỡ súng to, nhỏ. Thường thường cỡ súng bằng bao nhiêu thì đạn có thể phá một vỏ thép dầy bấy nhiêu. Như súng 381 li thì đạn có thể phá được vỏ thép dày ba mươi phân chẳng hạn. Súng càng mạnh thì vỏ tầu càng phải kiên cố. Các cơ-quan hiểm yếu trong tàu như lầu chỉ-huy (blockhaus), viễn-vọng đài (lune de télémétrie), buồng máy, hầm đạn, pháo đài đều phải bọc thép rất dày.

Hiện thời đối với các súng 406 li, ta đã thấy những đai thép phải dầy tới 45 phân. Có lẽ một mai, nếu hải quân đem dùng súng cỡ trên 406 li, thì vỏ tầu có thể dầy tới 50 phân thép và, ngày đó, những «tòa thành bằng sắt nổi» trọng tải từ 6 đến 8 vạn tấn không còn là câu chuyện hoang đường chỉ có trong trí tưởng-tượng ta nữa.

NGUYỄN-HUYỀN-TĨNH

CHEMISETTES - TRICOTS - SLIP - MAILLOT DE BAIN

ĐỦ CÁC KIỂU, CÁC MẦU
RẤT HỢP THỜI TRANG
Mua buôn, xin hỏi hãng dệt :

PHÚC - LAI

87 - 89, ROUTE DE HUÉ HANOI -- Tél. N°: 974

TIỂU - THUYẾT LỊCH - SỬ

BÀ QUẬN MỸ

CHU THIÊN viết

SỐ 5

BẦM con ngự ở chùa Tiên-Phúc ngoài cửa Đại-Hưng. Con sợ phép nước oai-nghiêm, khó lòng trốn thoát, nên phải tự dẫn đến nộp mình tại dinh Cụ lớn.

Quan Phủ-doãn quay lại gian bên, hỏi viên lại-điền :

— Đã sức cho Huyện - thừa (Tri-huyện) Quảng-đức và Vĩnh-xương chưa ?

— Bẩm Cụ lớn, sức hôm qua rồi ạ !

Ngẫm nghĩ một lát, quan Phủ-doãn lại bảo :

— Được rồi, thày giao cho quản-cơ giữ tên này dưới trại, rồi thảo bẩm ngay về Tướng-phủ, nghe !

— Bẩm Cụ lớn, vâng ạ !

Một im lặng ngự trong công-đường.

●

Bùi - Văn - Khuê bị giữ ở Phủ-đường ba ngày. Đến ngày thứ tư, mới có giấy bên Tướng-phủ truyền giải phạm-nhân đến. Bị gông gỗ đè nặng chĩu hai vai, Bùi-văn-Khuê theo bốn tên lính cùng quản cơ, đi sang Tướng-phủ. Khi chàng đi qua cổng, bọn lính canh nhận ra phạm - nhân là ai rồi thì-thầm bảo nhau :

— Thảo nào mấy hôm nay mất mặt cu-cậu !

Thì ra bị bắt giam bên Phụng-Thiên !

Họ lại hỏi bọn lính giải :

— Tội gì thế, các bác ?

— Tội trốn cuộc bắn hôm nọ !

Đi khỏi cổng rồi, chàng còn nghe văng-vẳng nhời họ bàn-tán :

— Ghê thật ! Thì ra cu-cậu cứ lân-la ở đây để nghe tin tức...

— Rõ đồ dại quá ! Như tớ thì tớ trốn phắt đi, còn lần-quất ở đây làm gì nữa ?

— Như thế mới quân-tử chứ ! Làm tội thì chịu tội chứ gì !

Chàng mỉm cười, theo quản-cơ vào đợi ở nhà ngang trong Tướng-phủ. Viên quản-cơ đưa giấy trình viên đô-lại. Viên này đem giấy đệ lên quan Tả Thị-lang.

Một lát sau, hai tên lính Cẩm-y đến dẫn chàng qua một cái sân rộng, hầy đặc những chậu hoa, cây cảnh, rồi đến một cái nhà rộng để những cờ, trống, gươm, bát bửu, lỗ-bộ, tàn, quạt, trông lóa cả mắt ; lại qua một cái sân nữa, cây cối um-tùm, những lính oai-nghiêm đứng trống gươm canh gác. Chàng hồi-hộp, khẽ hỏi người lính :

— Các ông đưa tôi đi đâu thế này ?

— Vào trình quan Tả Thị-lang.

Đi nữa. Qua một cái nhà ngang nữa, đến một cái sân rộng, hai hàng lính nghiêm-trỉnh đứng hai bên. Hai người lính dẫn chàng ra giữa sân phủ phục. Có lệnh cho lên thềm. Chàng theo một viên đô-lại bước lên hè đá ba bậc, vào nhà : một cái lầu ngói, tường gạch, khung gỗ chạm-chổ rất công-phu, cột tô sơn đỏ và vẽ vàng. Mỗi cột treo một câu đối sơn son chữ vàng mà chàng không thì-giờ đọc. Ở giữa treo một bức hoành khắc bốn chữ « *Kinh bang tế thế* ». Trên một cái sập hồ-phù, chân quỳ, thếp vàng chói lọi, giải chiếu cạp đỏ, một quan đại-thần mặc áo sắc hồng thêu kim-tuyến, đội mũ xanh hai cánh, ngồi bệ-vệ oai-nghiêm như một vị thần-minh. Chàng vái quỳ và thưa :

— Bẩm Các-hạ (1), tiểu-dân đắc tội, xin lạy trình.

Quan Tả Thị-lang nghiêm-nghị nhìn chàng hồi lâu, rồi truyền giam xuống trại lính Cẩm-y. Chàng lại phải theo hai tên lính khác dẫn quanh ra sau lầu, qua một cái vườn rộng, cây cối rườm rà, đủ mọi thứ hoa quả. Chàng có cái cảm giác như qua một động tiên. Nếu không có hai người lính thúc giục, thì chàng đã quên mình là người đương bị bắt giam ! Qua cái vườn ấy, vào một cái cổng con, đến một dãy nhà ngang. Đấy là trại lính Cẩm-y. Chàng được dẫn vào một gian phòng rộng rãi trông ra vườn. Có đủ mọi thứ cần dùng cho một người khó tính. Chàng được hầu hạ rất tử-tế. Nhưng ở được mấy hôm, chàng mới thấy cái cảnh giam-cầm là rất đáng chán.

Ngày nào cũng như ngày nào, chỉ ăn rồi nằm, rồi chơi, rồi đọc sách, rồi ngủ. Nó chi-chi, chích chích làm sao ! Nó mới vô-vị làm sao ! Chàng hỏi lính canh, người nào cũng bảo chàng rằng :

— Còn phải đợi bao giờ Tướng-công về ngài sẽ định xử.

Chàng hỏi lại họ :

— Thế Tướng-công hiện ở đâu ?

— Ngài đi dẹp giặc ở trấn Thanh-hoa.

Chàng cũng biết vậy, nhưng cứ hỏi cho có chuyện. Chàng cố ga chuyện nữa; nhưng không một người nào muốn nói thêm. Chàng buồn, chàng bực-tức vô hạn. Rồi chàng hối hận tự dưng dại-dột đẩy mình vào nơi khổ-hải. Bấy giờ chàng không nghĩ gì đến Bạch-y-nương nữa. Trong trí lúc nào cũng quay cuồng, chàng chỉ chực tìm kế để thoát khỏi chốn này ; nhưng quân canh nghiệt quá và tình quá ! Nhất cử nhất động đều bị chúng để ý. Xuốt ngày đêm, quanh gian phòng ấy lúc nào cũng có sáu người lính đứng .. đợi-chờ ! Giá ở trong ngục-thất, chàng đã vượt ngục ngay rồi. Tường cao cửa chắc

(1) Cách xưng-hô đời Lê: Thân-vương gọi là *Đệ nhị*; Công hầu Phò mã nhất phẩm, *Phủ hạ*; nhị, tam phẩm, *Các hạ*; tứ, ngũ, lục phẩm, *Đại nhân*, vân vân.

chàng coi có thấm vào đâu... Nhưng đây khác !

Lòng buồn rười-rượi, chàng hồi tưởng tiếc những ngày ngao-du thỏa sức khắp đó đây. Những ngày quý-báu ấy, cách đây chưa mấy, mà chàng tưởng chừng đã xa-xăm lắm Than ôi ! biết đến bao giờ cho hết những ngày sầu-thảm ! Đem nộp thân cho quan Phủ-doãn, chàng có ngờ đâu, phải, có ngờ đâu đến nông-nỗi nhường này ! Trong óc ngay-thẳng của chàng chỉ nghĩ : người ta đưa mình sang Tướng-phủ, đem trình Bạch-y-nương để nàng quở-trách hoặc hành-hạ ! Chàng rất vui lòng được kêu van trước mỹ-nhân. Nhưng việc đời nào có thế ! Đỡ mỉa-mai...

IV

Một hôm, tính ra giam đã được hai mươi ngày có lẻ, Bùi văn-Khuê đang nặng chĩu những tư-tưởng phiền muộn trong đầu, thì một toán lính, đem theo một cái cũi sơn đỏ, đi với một viên đô lại già, tiến đến phòng chàng. Sửng sốt, chàng trừng trừng mắt nhìn bọn họ. Viên lại già cung-kính nói :

— Mời thầy tạm vào trong này, chúng tôi rước đi chơi mát.

Một người đội trưởng nói đùa :

— Kẻo ngồi mãi ở đây buồn chết !

Đôi mắt đỏ ngầu, chàng tức-tối :

— Nhưng tôi có phạm tội gì đáng phải bắt vào cũi ? Dự cuộc bắn, không khai tên, thì tôi đã tự ra thú rồi kia mà !

Viên đô-lại vẫn ung-dung nhũn-nhặn :

Đành rằng thế. Nhưng lệnh trên truyền xuống, chúng tôi chỉ biết tuân theo. Thầy không chịu vào, bất-đắc-dĩ chúng tôi lại phải trói. Điều ấy quả tình cả bọn chúng tôi đây đều không muốn.

Chàng ngồi thừ giây-lát rồi hỏi dồi :

— Vậy các ông điệu tôi đi đâu ?

— Rước thầy sang Hoàng-cung.

Chàng đứng dậy, phủi áo, lắc đầu, lom khom vào cũi, còn hỏi với :

— Vào Hoàng-cung làm gì ? Nguyễn Tướng-công đã về chưa ? Cả bọn không nói. Cại cửa cũi lại, khóa chặt-chẽ, hai tên lính ghé vai vào đòn khiêng nâng bổng lên, tiến qua sân, ra cổng trại, bước lên đường cái.

Đấy là cửa Thái-hòa (cửa Bắc) Một dẫy gươm giáo đượm ánh nắng mặt giời sáng loáng. Sáu lá cờ đỏ, viền đen, đuôi vàng đang phất-phới chờ đợi.

Cũi ra đến giữa đường, sáu lá cờ tiến lên trước, hai hàng gươm giáo kèm hai bên, rảo bước nhịp-nhàng theo tiếng trống tiêu-cổ của viên đội-trưởng đi đầu ! Ở trong cũi, Bùi văn-Khuê mỉm cười tự nghĩ :

— Họ rước mình thật.

Nhưng khi thấy bọn người đi thẳng xuống phía cửa Đại-hưng, chàng bất-giác kêu lớn :

— Họ dối ta rồi ! Họ dối ta rồi !

Rồi chàng ngồi im-lặng cho đến khi đám người tiến gần đến Quảng-Văn-Đình (1) ở phía tây cách cửa Đại-hưng chừng một dặm chàng bỗng thất-vọng kêu lên :

— Thôi chết tôi rồi ! Họ đem xử tử mình chắc !

Vì Quảng-Văn-đình là một tòa nhà cao rộng, vua Lê Thánh-tôn dựng lên từ tháng mười năm Quý-sửu, Hồng-Đức thứ hai mươi hai (1491) để các quan Đình-úy và Đô-sát Ngự-sử ra đấy chứng-kiến những cuộc hành hình. Dân-gian thường quen gọi đấy là «*Nhà Trị Tội*» ! Đằng trước tòa nhà là Pháp-trường, một bãi cỏ rất rộng chung quanh xây tường kín.

Hôm nay, nơi Pháp-trường, cờ sí rợp giời, lọng tàn san sát. Những vệ quân Cấm-y và Thần-vũ đứng xếp thành những hàng giài, gươm giơ tua tủa trông rất oai-nghiêm, rùng-rợn Trên lầu đã đông đủ các quan Triều. Bọn lính khiêng cũi vào Pháp-trường tiến đến trước lầu, đặt ở chính giữa, chỗ bậc lên hè.

Những việc xảy ra nhanh chóng quá, chàng không ngờ tới, đâm hoảng, chàng không nói năng gì nữa, nhắm mắt lại, nằm lịm đi. Người ta mở cũi ra, người ta phải lay chàng dậy, vực lên lầu.

Trên lầu, giữa gian giữa, kê một cái sập cao chạm rồng đơn thiếp vàng, giải thảm nhung viền ba sắc, hai vị quan oai nghiêm trong bộ áo đỏ thêu chỉ kim tuyến, đính kim-cương ông ánh phát ra muôn vàn tia sáng. Đầu đội mũ đỏ thêu đính ngọc lưu ly. Đấy là Thừa-tướng Nguyễn-Quyện và Khâm-vương Mạc-Kính-Điển.

Bên hữu, trên những giường giải chiếu cạp xanh, ngồi thứ-tự lố-nhố những quan võ đương triều. Bên tả, những giường giải chiếu cạp điều, nhan nhản các vị khoa bảng tại chức.

Bùi văn-Khuê phủ-phục lạy bốn lạy, rồi nép mình ở dưới thềm lầu đợi mệnh.

Giây lát, chàng văng-vẳng nghe có tiếng truyền hỏi :

— Tên Bùi-văn-Khuê ở Gia-viễn Chí-phong lên đây từ bao giờ ?

Chàng vẫn phải nằm ép cúi đầu ứng đáp để viên đô-lại già truyền trình lên :

— Thưa Phủ-hạ, tiểu dân lai Kinh từ trước ngày thi bắn.

— Năm nay bao nhiêu tuổi ?

— Thưa Phủ-hạ, tiểu-dân hai mươi ba tuổi.

— Ngươi học võ-nghệ từ bao giờ ? đã học được những gì ? học ai ?

— Thưa Phủ-hạ, tiểu-dân học thân-phụ tiểu-dân từ hồi còn nhỏ, nhưng không bao lâu thân phụ mất tiểu-dân đành luyện tập lấy, nên sở đắc cũng không được là bao.

— Cha ngươi trước có làm gì không mà giỏi võ ?

— Thưa Phủ-hạ, thân-phụ tiểu-dân là Bùi-Văn-Bích, trước có sung vào vệ quân Thần-vũ của Tiên-Hoàng.

Trên lầu có tiếng rì rầm :

— À ra con Tả-quân Bùi-Văn-Bích, người thất trận ở cửa Thần-phù cách đây mười năm !

Tướng-công Nguyễn-Quyện ngồi im, ngài nhớ ra rồi. Chính hồi ấy ngài còn ở bên Lê, cùng Trịnh-Kiểm đem quân ra chống Mạc, ngài với Phạm-Đốc chật-vật mãi... sau nhờ có trận bão, mới đánh tan được đội chiến-thuyền của viên tướng trẻ rất lợi-hại ấy. *(còn nữa)*

(1) *Ở vào khoảng ga Hàng-cỏ bây giờ*

KIM-VÂN-KIỀU

Tiếp theo trang 4

Vương-Thúy-Kiều là một gia nhân tuyệt sắc, vì gia biến mà phải ôm mối cô trinh, lưu lạc vào một cuộc đời gió bụi tất phải gợi mối đồng tình trong tâm hồn người tôi trung tài-hoa và danh vọng của nhà Lê, gặp cơn quốc biến mà đành phải ôm mối cô-trung về làm tôi triều khác. Nhưng cô ca-kỹ trong sách Ngu-sơ tân-chí làm sao mà biến thành được cô thiếu-nữ khổ trinh như hế ?

Nhà tiểu-thuyết Tàu kia chỉ nhân việc cô ca-kỹ họ Vương gặp anh tướng cướp họ Từ mà sáng tác thành một truyện mới, hoàn toàn mới. Trong truyện mới này thì Thúy-Kiều đã thoát lốt con hát mà thành một cô gái lương-thiện, tài sắc tuyệt vời, lại trọn cả hiếu, trinh, trung, nghĩa, trong mười lăm năm trời đã đem thân yếu ớt cô đơn mà chịu đựng bao nhiêu nỗi giầy vò của số-mệnh khắt-khe. Từ-Hải thì đã tự tư cách một người gian hùng trộm cướp, mà thành một vị đại-vương hùng cứ một phương. Thúy-Kiều là một người con gái lương thiện tài tình, vì cớ gì mà lại gặp một người tướng giặc tung hoành ở ngoài danh-giáo và pháp luật ? Tất phải gặp tai-biến phi-thường. Thanh-tâm tài-nhân bèn thêu-dệt lên trên ý ấy mà kết cấu thành một bộ tiểu-thuyết mà ta có thể gọi là « Những tai biến phi thường của Thúy-Kiều.

Ở trong cái xã hội cho con gái đàn bà là món đồ chơi của đàn ông, ở trong cái xã hội mà quan-lại tự do tác uy tác phúc, mà kẻ gian-tà nhân pháp luật không minh để tung hoành, mà sự an nguy của lương dân toàn phó cho may rủi, thì người con gái lương thiện dẫu tài sắc như Thúy Kiều — chính vì tài sắc mà mắc hoạn nạn — thực cũng không phải là việc phi thường.

Nhưng tại sao trong vũ trụ lại có những điều bất công như thế ? Tác giả muốn cắt nghĩa điều éo le ấy, thì đã sẵn có cái tư tưởng rất phổ thông ở Trung quốc xưa nay là « Tạo vật đố-toàn ». Lẽ ấy khiến « trời đã sinh cho người ta một phần nhan sắc thì lại bắt phải chịu muôn phần chiết ma, đã cho một chút tài tình thì lại tăng lên mấy lần nghiệt chướng ». Nhà tiểu thuyết Tàu chỉ lấy sự gặp gỡ của Thúy-Kiều và Từ-Hải trong truyện cũ làm một đoạn trọng yếu trên con đường lưu lạc của nàng, để cho nàng có cơ hội lập công mà đền nợ hồng nhan.

Nhưng muốn mô tả đời Thúy-Kiều cho thành khổ não thì phải thế nào ? Người ta ở trong đời vì sao mà sinh ra khổ ? Lời bình luận sách Kim Vân-Kiều truyện nói rằng : « Trong thiên hạ chỉ có mối tình là làm cho người ta bối rối ». Tác giả sách ấy chính đã phát khởi từ chữ tình mà kết cấu thành đời khổ-não của Thúy-Kiều. Bao nhiêu bước kinh lịch của Thúy Kiều trước khi gặp Từ-Hải là do tác-giả sáng tạo ra cả.

Tác-giả hình dung Thúy-Kiều đã là người tài sắc phong lưu rất mực, lại là người đa tình đa cảm để tăng bội nỗi đoạn trường của nàng và khiến người đọc phải đem lòng thương xót. Nhưng trước khi đem ta vào con đường nghìn sầu muôn thảm của Thúy-Kiều, tác giả lại đem nàng Đạm-Tiên làm dẫn tử, « *trong hình ảnh thấp thoáng mập mờ mà cái tình cái khổ của chung thân Thúy-Kiều mười phần đã tỏ ra được tám chín* » (5). Đến khi Thúy-Kiều mãn kiếp khổ sở thì tác-giả lại cho nàng gặp Đạm-Tiên ở sông Tiền-đường để báo cho nàng biết rằng cái ngày khổ tận cam lại đã đến.

Thúy-Kiều đã là người tài tình như thế thì Kim-Trọng cũng phải là người chí tình, cho nên trong mười lăm năm trời, Kim-

CÁC BẠN MUỐN HỌC CHỮ HÁN

nên mua cho được

HÁN VĂN TÂN GIÁO KHOA THƯ

書科教新文漢

(Méthode moderne d'Enseignement des Caractères chinois)

soạn-giả : Lê - Thước

Giải - Nguyên, giáo-sư trường cao-đẳng tiểu-học

Sách học chữ nho rất tốt, học hết bộ này có thể bút - đàm với người Tàu và người Nhật được

Mỗi bộ gồm 5 quyển giá cả bộ 1p.60. Cước 0p.38

Đề cho hiệu sách Đông-Tây, 195 phố hàng Bông Hanoi

Trọng dẫu lấy Thúy-Vân mà không quên được tình nhân. Nhưng Từ Hải cũng phải là người xứng đáng với Thúy-Kiều, cho nên tác-giả biến hẳn anh tướng cướp gian hùng thành một vị tù trưởng cát cứ, ngang nhiên đương đầu với Triều-đình.

Ấy sự tích Vương-Thúy-Kiều đã trải qua ngòi bút của Thanh-tâm tài-nhân mà thành như thế mới có thể cảm xúc Nguyễn-Du được.

Vì cảm xúc quá mãnh liệt mà Nguyễn-Du phải đem sách ấy diễn dịch ra quốc âm, nhưng ông không cốt làm một tác phẩm văn chương mà chỉ cốt để hả hê những nỗi cảm xúc đối với một người mà ông tưởng như là tiền thân của mình vậy.

Trong bài tựa sách Đoạn-trường tân-thanh, Thập-thành-thị nói rằng : « *Đem bút mực tả lên trên tờ giấy nào những câu vừa lâm-ly, vừa ủy-mỹ, vừa đốn-tỏa, giải thư, vẽ hệt ra một người tài mệnh trong mười mấy năm trời, cũng là vì cái cảnh lịch-duyệt của người ấy có lâm-ly, ủy-mỹ, đốn-tỏa, giải-thư, thì mới có cái văn tả hệt như thế được* ». Thực đã hiểu thấu những nỗi khảm kha bất bình của Nguyễn-Du.

Khi viết xong sách Đoạn-trường tân-thanh, Nguyễn-Du có một câu khẩu-chiếm rằng : « *Bất tri tam bách du niên hậu, thiên-hạ hà nhân khấp Tố-như ?* » Là có ý than rằng không biết ba trăm năm về sau, trong thiên hạ có người nào thấu đến cái tâm sự ông mà khóc ông như ông đã khóc Thúy-Kiều là người ba trăm năm về trước. (6)

Trong một bài tựa khác, Mộng-liên-đường chủ-nhân, người đồng thời với Nguyễn-Du, đã đáp lại cho ông rằng : « *Người đời sau thương người đời nay, người đời nay thương người đời xưa, hai chữ tài-tình thực là một cái thông-lụy của bạn tài-tử khắp trong gầm trời và xuốt cả xưa nay vậy* ».

Theo bài tựa của Mộng-liên-đường chủ-nhân ấy viết ở triều Minh-mệnh là khi tác-giả mới mất, thì truyện Kim-Trọng, Thúy-Kiều nguyên chép ở trong phong-tình-lục đời xưa, Nguyễn-Du theo truyện xưa mà đặt ra sách Đoạn-trường tân-thanh. Nguyễn-Du cũng có nói rằng truyện ấy vốn chép ở trong phong-tình cổ-lục. Phong-tình-lục hay phong-tình cổ-lục nói đó hẳn là sách *Kim-Vân-Kiều-truyện*.

Sách ấy vốn là sự-tích đoạn-trường của Vương-Thúy-Kiều, thì truyện Nguyễn-Du diễn dịch ra gọi là Đoạn-trường tân-thanh : đắc thể lắm

ĐÀO-DUY-ANH

---

(1) Sách ấy nguyên có bản in. Khi nhỏ tôi có được xem, hiện nay tìm lại không ra nhưng còn nhớ đại khái. Như câu « song hồ nửa khép cánh mây ; tường đông ghé mắt ngày ngày hằng trông » thì dịch là : « Nhất liêm phong nguyệt, bán hạp bán khai, thời thời thức mục ư Vương-công chi đông viên hỹ ». Câu « Gái tơ mà đã ngứa nghề lắm sao » dịch là « Nhĩ dĩ nhất cá thiếu niên, hà nai xuân tình sậu động da ! » Trong Tri-Tân số 1, ông bạn Trác-Khê đã mách cho ta rằng quyển sách tôi nói đây là quyển Kim-Vân-Kiều lục và giới thiệu sách ấy rất rõ ràng.

(2) Chính bản của viện Viễn-đông bác cổ cũng viết tay.

(3) Của ông bạn Nguyễn-Đức-Nguyên đưa cho mượn.

(4) Bản viết ở viện Viễn-đông bác-cổ thì lại đề tên tác-giả là Thanh-Tâm tài-tử. Ông Trần-văn-Giáp ở Viễn đông bác-cổ nói với tôi rằng ông Đặng-Thái-Mai có cho ông mượn một quyển Kim Vân-Kiều truyện, nội-dung cũng giống hệt như quyển tôi được xem, nhưng thuộc về bản in khác.

Vì sách này hiện nay hiếm lắm, chính ở Trung-hoa trong các hiệu sách ngày nay cũng không thấy có bán nữa, nên ta mới phải mất công mà biện bạch về nó.

(5) Lời bình luận ở sách Kim-Vân-Kiều truyện.

(6) Tôi vừa được xem « Thanh-Hiên thi-tập » của Nguyễn-Du thì mới biết rằng hai câu ấy không phải là khẩu chiếm, mà là hai câu trong bài thơ làm sau khi đọc chuyện « Tiểu-thanh » là một người con gái cũng ở đời Minh như Thúy-Kiều, giỏi thi-từ, rành âm-luật, nhưng phải lấy lẽ, vì vợ cả quá ghen mà phải ở riêng, người ta xui đi lấy chồng khác không chịu, buồn rầu oán-hận sinh bệnh mà chết. (Chú thêm ngày 28-6-41).

Phòng thăm bệnh của

BÁC - SĨ

Nguyễn-hữu-Phiêm

Chef de clinique des maladies cutanées et Syphilitiques à l'École de Médecine

Chữa các bệnh — Chuyên chữa các bệnh ngoài da, và bệnh đàn bà — Có phòng thí-nghiệm thử vi-trùng.

Buổi sáng : 11 giờ đến 12 giờ — Buổi chiều : từ 3 giờ đến 7 giờ

22, Rue des Pottiers (trước cửa đền hàng Trống)

TÉL. N° 15.38

Góp vui

Từ «*Que là Voi*» đến «*Lã-Bố*» làm thơ ngụ - ngôn

XEM bài «Que là voi» đăng ở «Tri-Tân» số 1 khiến tôi lại liên-tưởng đến câu khoái đàm cách đây mấy năm: «*Lã-Bố*» (*Lã-Phụng-Tiên*) làm thơ ngụ ngôn bằng Pháp văn (1).

Nước Việt ta xưa nay vẫn tự phụ là một nước «văn-vật», song xét đến sự học thì Hán học trước đã có cái quái trạng học «*Que là voi*», Pháp học sau lại có cái kỳ công dịch *La Fontaine là «Lã-Phụng-Tiên»* !

Thế ra: dù học cũ, dù học mới, cái sọ khi nó đã quen bị nhồi thì cứ được nhồi hoài! Ngày trước vỡ lòng: «*nhân chi sơ*» là «*người chưng xưa*». Nay khai tâm: «*Père*» *là* «*cha*», «*le père*» «*là người cha*» .. Học ra-rả như quốc kêu hè, đọc lè-dè như ốc nướng... Bao nhiêu thế-kỷ vẫn chỉ loanh quanh làm nô-lệ chữ!

Kiểm duyệt bỏ

KHÓA-HỌC

Kiểm duyệt bỏ

Bà PEARL S. BUCK

Tiếp theo và hết

«*L'Exilée*» là truyện một người đàn-bà Mỹ sống bốn mươi năm ở đất Trung-hoa, giúp đỡ khuyến khích chồng là một nhà truyền-giáo, can-đảm che-chở cho lũ cô-nhi sống sót sau những sóng-gió cách-mệnh trong khi bà vẫn ghi-nhớ bên lòng kỷ-niệm của tổ-quốc xa-xăm. «*L'Ange combattant*» là truyện một nhà truyền giáo hăng-hái, một tín-đồ say-sưa vì chủ-nghĩa, dốc lòng giảng đạo cho những quần-chúng có lẽ không hiểu nổi ông. Pearl Buck chắc chắn đã rút trong ký-ức của mình để tạo nên hai vai chính của hai cuốn truyện kể trên.

Rồi đến một quyển nữa có lẽ cốt truyện cũng rút trong đời tư của bà: đấy là quyển «*This proud heart*» (1938; dịch sang chữ Pháp lấy tên: *Un cœur fier*) (1) Quyển này ra đời giữa lúc tác-giả nó được phần-thưởng văn-chương Nobel. Tác-giả đã bỏ hẳn Viễn-đông mà cho câu chuyện xảy ra ở Mỹ-châu, tổ-quốc bà. Bà kể lại cho ta sự tranh-đấu âm-thầm giữa những hoài-vọng của một thiếu-phụ có «một tấm lòng khảng-khái» phần yêu chồng phần say-mê mỹ-thuật, vừa muốn làm một người vợ hiền, vừa muốn làm một nghệ-sĩ tiếng-tăm...

Từ năm 1936, tác-giả cuốn tiểu-thuyết này đã tái-giá với một nhà xuất-bản ở Nữu-ước: Richard john Walsh. Từ đó, bà cộng-sự mật-thiết với chồng, vừa về mặt văn-chương, vừa về mặt doanh-nghiệp. Quả thế, bà Richard Walsh bây giờ là chủ-bút cho tờ tạp-chí «*Asia*», và viết rất nhiều bài, hoặc về thời-sự văn-chương, hoặc về vấn đề chính trị, trong nhiều báo-chí ở Mỹ. Thỉnh thoảng, bà lại viết nhiều truyện ngắn cho các tạp-chí nữa.

Cuốn tiểu-thuyết gần đây nhất của Pearl Buck, tức là quyển «*Le Patriote*» Xuất bản từ tháng Mars 1939, lại đưa ta trở về Viễn-đông. Đấy là truyện hai nước Trung-hoa và Nhật-bản trong mười hai năm nay Vai chính trong tiểu-thuyết này là I-wan, con trai một ông chủ ngân-hàng có thế-lực ở Thượng-hải. Tính đa cảm và tôn-thờ lý-tưởng, chàng thanh-niên ấy dần dần xa lánh những quan-niệm trong gia-đình, để đi theo một chủ-nghĩa khác.

Tuy không có giá-trị của những tác-phẩm trước kia, «Le Patriote» cũng là một truyện cảm-động...

Nhân-Nghĩa *biên-dịch*

---

(1) *Tiểu-thuyết* «Un cœur fier», *chúng tôi đã thuật lại dưới đầu-đề* «Tấm lòng khảng-khái», *trong một số* «Hanoi-Tân-Văn» *(27 Février 1940).*

Các ngài yêu sử-học và văn-học... nên nhớ cổ-động cho TRI-TÂN

Các bạn

Mua báo giài hạn nhận được số này xin gửi tiền về giả cho để tiện việc sổ sách, nếu không tiện mua mandat xin gửi giả bằng tem cũng được. *TRI-TÂN*

Nguyễn đình Liên

Maison de Confiance

Objets d'art anciens et modernes

108, Rue Jules Ferry — Hanoi

SAIGON

12, Rue Sabourain

Tổng phát hành

TRI TÂN TẠP CHÍ

Tiệm sách **NGUYỄN-HÁNH-LÂM**

Bán báo sách Bắc

THOÁI-NHIỆT-TÁN HỒNG-KHÊ

Cảm, sốt, nhức đầu, đau sương đau mình, trẻ con người lớn chỉ uống một gói Thoái-Nhiệt-Tán hiệu Phật 12 tay giá 0p.10, 5 phút ra mồ hôi khỏi hẳn.

THUỐC KHÍ HƯ

Các bà bị bệnh ra khí hư (sích bệch đái hạ) uống đủ các thứ thuốc không khỏi, chỉ dùng một hộp thuốc khí hư Hồng-Khê số 60 giá 1p.00 uống trong và một hộp thuốc Ninh-Khôn Hoàn Hồng-Khê giá 1p.50 đồ vào cửa mình là khỏi rứt. Trăm người chữa theo cách này khỏi cả trăm.

ĐIỀU KINH DƯỠNG HUYẾT

Các bà các cô kinh không đều máu sấu uống thuốc Điều kinh dưỡng huyết Hồng-Khê (0p.50 một hộp) kinh đều huyết tốt ngay.

THUỐC « CAI HỒNG-KHÊ »

Không chộn lẫn chất thuốc phiện (nhà đoan đã phân chất), nên ai ai cũng có thể bỏ hẳn được, mỗi ngày hút một đồng bạc thuốc phiện, chỉ uống hết 0p 20 thuốc cai là đủ vẫn đi làm việc như thường, thuốc viên 0p.50 một hộp, thuốc nước 1p.00 một chai.

THUỐC PHONG TÌNH HỒNG-KHÊ

Giấy thép buộc ngang giời. Thuoc Hồng-Khê chữa người lẳng lơ ! Hai câu sấm này, ngày nay quả thấy ứng nghiệm, vì ai bị lậu không cư mới hay kinh-niên uống thuốc lậu Hồng-Khê số 30, mỗi hộp 0p 60 cũng rứt nọc, ai bị bệnh giang mai không cứ về thời kỳ thứ mấy, mới hay đã nhập cốt rồi, uống thuốc giang mai số 14 cũng khỏi rứt nọc một cách êm đềm không hại sinh dục, nên khắp nơi đâu đâu cũng biết tiếng.

NHÀ THUỐC HỒNG-KHÊ

Tổng cục : 75 Phố Hàng Bồ. *Chi nhánh* 88 Phố Huế Hanoi và đại-lý các nơi

Có biếu sách GIA-ĐÌNH Y-DƯỢC và HOÀ-NGUYỆT CẦM-LANG để phòng thân và trị bệnh

Imp. spéciale du Tri Tân

Administrateur : Gerant : Dương-tự-Quán